

# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG CHĂN NUÔI

Thị trường Gia súc tuần (10/9/2021-16/9/2021)

18:46 17/09/2021 

## CÁC DIỄN BIẾN QUAN TRỌNG CỦA THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA TUẦN 10/09-16/09/2021

| <b>Thị trường Heo</b>            |   |
|----------------------------------|---|
| <b>Giao dịch Heo hơi nội địa</b> | <ul style="list-style-type: none"><li>- <b>Giá heo hơi tại miền Bắc tiếp tục xu hướng giảm trong tuần qua</b> khi tồn kho heo của các công ty miền Bắc tăng, heo biểu to có nhiều hơn, cộng với lượng heo to từ miền Trung vẫn đang được đưa ra Bắc tiêu thụ với giá rẻ. Theo đó, mặt bằng giá heo miền Bắc tuần qua giao dịch ở phổ khá rộng, từ 45-50.000 đồng/kg, tùy chất lượng và biểu cân, trong đó giá phổ biến từ 47-49.000 đồng/kg.</li><li>- <b>Là khu vực tập trung trại của nhiều công ty chăn nuôi lớn kể từ cuối năm 2019 trở lại đây, nguồn cung heo từ miền Trung ra thị trường liên tục tăng</b>, vượt quá nhu cầu tiêu thụ nên tồn kho heo biểu to của khu vực này tăng, một số công ty chăn nuôi lớn có biểu heo trên 140kg/con, thậm chí trên 150kg/con. Theo đó, giá heo loại này liên tiếp được hạ mạnh còn 41-42.000 đồng/kg, thậm chí 39-40.000 đồng/kg để đẩy bán ra Bắc và vào Nam tiêu thụ</li><li>- <b>Tại miền Nam, sức tiêu thụ của toàn thị trường tuần qua chưa có nhiều cải thiện</b>, học sinh, sinh viên vẫn chưa quay trở lại trường, các công ty tiếp tục 3 tại chỗ hoặc tạm ngừng hoạt động do có ca nhiễm Covid 19, thị nhập khẩu về cảng chịu sức ép bán ra để tránh đội chi phí lưu kho lưu bãi nên tiêu thụ thịt cho kênh bếp ăn tập thể yếu. Giá heo miền Nam giao dịch cao nhất quanh 50-51.000 đồng/kg cho heo đẹp, gọn ký và 44-47.000 đồng/kg cho heo to ký</li><li>- Từ 15/9, chợ đầu mối Hóc Môn cũng cho mở lại dưới dạng điểm trung chuyển, nhưng do giới hạn số lượng người và số lượng xe tải chuyên chở tại mỗi sạp, cùng rủi ro về lây nhiễm dịch bệnh nên hầu hết các chủ sạp heo chưa đi bán hàng trở lại, vẫn duy trì bán tại lò.</li></ul> |
| <b>Thương mại</b>                | <p><b>Nhập khẩu chính ngạch:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Tổng lượng <b>thịt và phụ phẩm từ heo</b> nhập khẩu về trong 14 ngày đầu tháng 9 giảm tới 35% so với cùng kỳ tháng trước, chiếm trên 42% tổng thị phần nhập khẩu các loại thịt trong kỳ.</li></ul> <p><b>Xuất khẩu chính ngạch:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Giá trị xuất khẩu thịt và phụ phẩm từ heo của Việt Nam sang các thị trường khác trong tháng 7/2021 đạt gần 2.2 triệu USD, giảm 25% so với tháng trước.</li></ul>   |

|                                    |   |
|------------------------------------|---|
|                                    | <p><b>Biên mậu:</b></p> <p>- Với Campuchia: <b>Tại Long An</b>, nếu như ở cuối tuần trước, vẫn có khoảng 4-5 chủ hàng bán heo đi Cam qua cả 2 cửa khẩu Tân Hưng và Vĩnh Hưng, thì sang đến tuần này, cửa khẩu Vĩnh Hưng bị kiểm soát chặt hơn, nên thương lái chỉ còn đi lai rai tầm 200 con/ngày tại cửa khẩu Tân Hưng, chủ yếu bán cho cư dân giáp biên giới còn khó đi sâu vào các thành phố lớn do phía Campuchia kiểm soát chặt, với giá bán tại cửa khẩu được 61.000 đồng/kg.</p> |
| <p><b>Thị trường Trâu/bò</b></p>   |   |
| <p><b>Giao dịch thương mại</b></p> | <p>- Đối với <b>trâu/bò sống</b>, trong tuần từ 08/09-14/09 lượng nhập khẩu về Việt Nam tăng mạnh so với tuần trước tuy nhiên vẫn ở mức thấp với 6,100 con từ Úc và Thái Lan.</p> <p>- Tổng lượng <b>thịt và phụ phẩm từ trâu/bò</b> nhập khẩu về Việt Nam trong năm 2021 tới ngày 14/09 đạt gần 118,700 tấn, cao gấp 1,4 lần so với lũy kế cùng kỳ năm 2020.</p>   |

## **A. THỊ TRƯỜNG HEO HOI**

### **1.1. THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM**

#### **1.1.1. Giá cả và giao dịch nội địa**

**Giá heo hơi tại miền Bắc tiếp tục xu hướng giảm trong tuần qua** khi tồn kho heo của các công ty miền Bắc tăng, heo biểu to có nhiều hơn, cộng với lượng heo to từ miền Trung vẫn đang được đưa ra Bắc tiêu thụ với giá rẻ. Theo đó, mặt bằng giá heo miền Bắc tuần qua giao dịch ở phổ khá rộng, từ 45-50.000 đồng/kg, tùy chất lượng và biểu cân, trong đó giá phổ biến từ 47-49.000 đồng/kg. Kể từ 16/09, Hà Nội nới lỏng giãn cách xã hội tại 19 quận huyện không phát sinh thêm ca nhiễm mới và cho phép bán hàng ăn mang về. Tuy nhiên, nhu cầu của thị trường vẫn khá chậm, lượng heo đưa về các lò mổ/chợ đầu mối ở nhiều phẩm cấp khác nhau, với giá chênh lệch 5.000-6.000 đồng/kg nên các thương lái rất khó bán. Cùng với heo miền Trung, thì tuần qua miền Bắc cũng ghi nhận thêm sự xuất hiện của heo nái loại từ miền Nam đưa ra do giá heo thịt giảm nhanh nên nhiều thương lái ngưng buôn heo thịt, chuyển sang buôn heo nái với giá lên xe tại miền Nam khoảng 24.000 đồng/kg.

Tại **chợ đầu mối Ngọc Lũ (Hà Nam)**, nhiều thương lái nghỉ chợ do thua lỗ liên tục thời gian qua nhưng lượng heo đưa về vẫn khá nhiều, lượng heo về chợ dao động từ 2.500-3.500 con/ngày. Chợ nhìn chung bán yếu, giá heo đầu đạt 50-51.000 đồng/kg, phổ biến quanh 45-46.000 đồng/kg, hàng chân rất khó bán. Tại một số khu vực quanh chợ Ngọc Lũ (Hà Nam), lượng heo tấp vào nuôi gột bắt đầu có lại nhưng lượng không nhiều như những tháng đầu năm.

Tại lò mổ **Vạn Phúc**, sức mua vẫn chưa được cải thiện nên mỗi ngày chỉ có khoảng 500-700 heo được giết mổ, giảm từ mức 1.200 con hồi đầu tháng 8. Giá heo mót hàm bán tại lò có xu hướng dần giãn ra ở quãng rộng hơn khi càng về cuối tuần trong bối cảnh chất lượng heo đưa về nhiều phẩm cấp, dao động từ 55-68.000 đồng/kg, trong đó bình quân 62-63.000 đồng/kg.

**Là khu vực tập trung trại của nhiều công ty chăn nuôi lớn kể từ cuối năm 2019 trở lại đây, nguồn cung heo từ miền Trung ra thị trường liên tục tăng**, vượt quá nhu cầu tiêu thụ nên tồn kho heo biểu to của khu vực này tăng, một số công ty chăn nuôi lớn có biểu heo trên 140kg/con, thậm chí trên 150kg/con. Theo đó, giá heo loại này liên tiếp được hạ mạnh còn 41-42.000 đồng/kg, thậm chí 39-40.000 đồng/kg để đẩy bán ra Bắc và vào Nam tiêu thụ. Nếu như cùng kỳ năm trước, nhu cầu mua thịt mỡ cho sản xuất bánh trung thu tăng mạnh, khiến heo mỡ tiêu thụ trôi thì năm nay thị trường bánh trung thu ảm đạm nên loại heo này khó bán. Với heo trong chuẩn, giá heo toàn miền chủ yếu ở quanh mức 48-50.000 đồng/kg.

**Tại miền Nam, sức tiêu thụ của toàn thị trường tuần qua chưa có nhiều cải thiện**, các chợ đầu mối và chợ truyền thống chưa được mở lại như trạng thái giao dịch trước đó. Ở những ngày cuối tuần trước, dù có thêm các tỉnh miền Tây như Bến Tre, Sóc Trăng... nới lỏng giãn cách xã hội nhưng do các chợ truyền thống mở lại chậm cùng lượng heo tồn biểu to của miền Tây vẫn còn nên giá cũng chưa có nhiều biến chuyển tích cực. Tại miền Đông, do tiến độ mở lại các chợ truyền thống của TPHCM, Bình Dương, Đồng Nai chậm và các quán ăn bán mang về cũng thận trọng khi mở lại nên lượng tiêu thụ heo vẫn yếu. Sang tuần này, sức tiêu thụ của toàn thị trường cũng chưa có nhiều cải thiện, học sinh, sinh viên vẫn chưa quay trở lại trường, các công ty tiếp tục 3 tại chỗ hoặc tạm ngừng hoạt động do có ca nhiễm Covid 19, thịt nhập khẩu về cảng chịu sức ép bán ra để tránh đội chi phí lưu kho lưu bãi nên tiêu thụ thịt cho kênh bếp ăn tập thể yếu. Theo đó, giá heo miền Nam cũng chưa có biến động mới, giao dịch cao nhất quanh 50-51.000 đồng/kg cho heo đẹp, gọn ký và 44-47.000 đồng/kg cho heo to ký.

**Với các chợ đầu mối tại TPHCM**, tiếp theo chợ Bình Điền thì từ 15/09 chợ đầu mối Hóc Môn cũng cho mở lại dưới dạng điểm trung chuyển, nhưng do giới hạn số lượng người và số lượng xe tải chuyên chở tại mỗi sạp, cùng rủi ro về lây nhiễm dịch bệnh nên hầu hết các chủ sạp heo chưa đi bán hàng trở lại, vẫn duy trì bán tại lò.

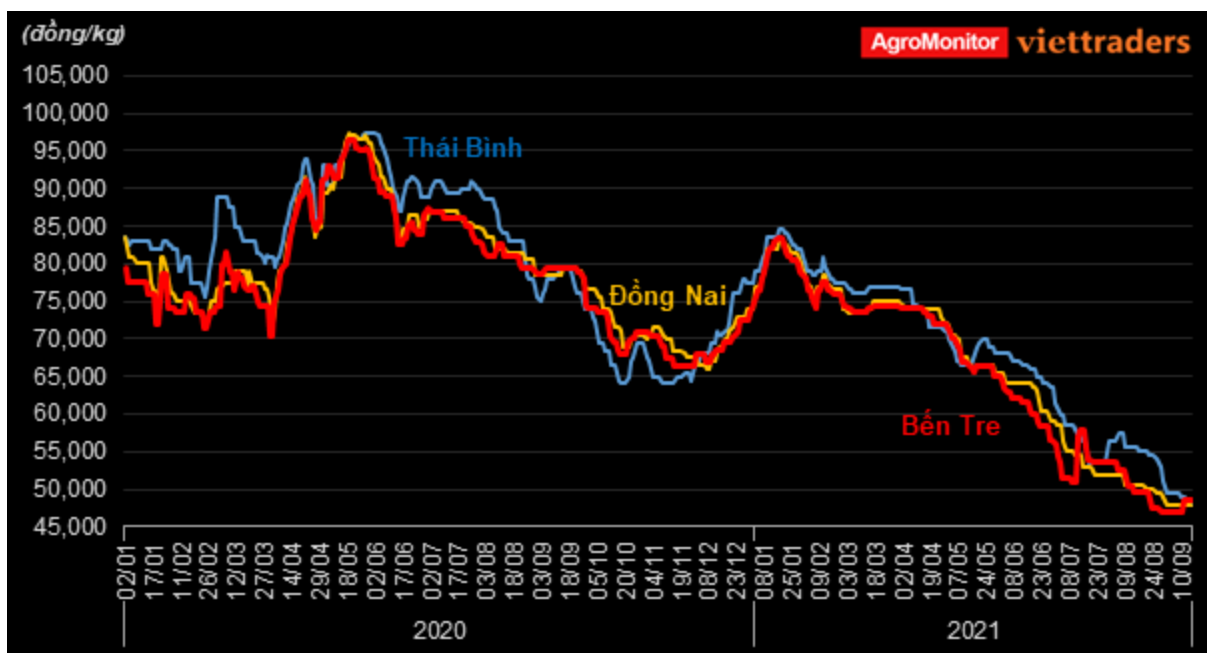
**Bảng 1. Bảng giá heo hơi tại thị trường nội địa (VND/kg)**

| Khu vực            | 03/09 | 06/09 | 07/09 | 08/09 | 09/09 | Bình<br>quân<br>tuần này | Thay đổi      |                |              |
|--------------------|-------|-------|-------|-------|-------|--------------------------|---------------|----------------|--------------|
|                    |       |       |       |       |       |                          | Tuần<br>trước | Tháng<br>Trước | Năm<br>trước |
| <b>Heo công ty</b> |       |       |       |       |       |                          |               |                |              |

|                   |   |               |               |               |               |        |        |        |         |
|-------------------|---|---------------|---------------|---------------|---------------|--------|--------|--------|---------|
| Đồng Nai          | - | 48,500-55,500 | 48,500-55,500 | 48,500-55,500 | 48,500-55,500 | 52,000 | -1,000 | -2,000 | -26,000 |
| Miền Trung        | - | 47,500-54,000 | 47,500-54,000 | 47,500-54,000 | 47,500-54,000 | 50,750 | -1,000 | -3,750 | -27,750 |
| Miền Bắc          | - | 52,000-55,000 | 50,000-55,000 | 50,000-55,000 | 50,000-55,000 | 52,750 | -1,750 | -4,000 | -23,750 |
| Miền Tây          | - | 56,000        | 56,000        | 56,000        | 56,000        | 56,000 | 0      | -1,000 | -22,500 |
| <b>Heo dân</b>    |   |               |               |               |               |        |        |        |         |
| <i>Miền Bắc</i>   |   |               |               |               |               |        |        |        |         |
| Thái Bình         | - | 48,000-51,000 | 48,000-51,000 | 48,000-51,000 | 48,000-51,000 | 49,500 | -1,250 | -7,000 | -28,500 |
| Bắc Giang         | - | 49,000-51,000 | 49,000-50,000 | 49,000-50,000 | 49,000-50,000 | 49,625 | -2,125 | -6,375 | -28,375 |
| Hà Nội            | - | 50,000-52,000 | 48,000-51,000 | 48,000-51,000 | 48,000-50,000 | 49,750 | -2,375 | -6,250 | -27,750 |
| <i>Miền Trung</i> |   |               |               |               |               |        |        |        |         |
| Nghệ An           | - | 51,000-53,000 | 50,000-52,000 | 50,000-52,000 | 49,000-51,000 | 51,000 | -1,875 | -3,000 |         |
| Bình Định         | - | 47,000-52,000 | 47,000-52,000 | 47,000-51,000 | 47,000-51,000 | 49,250 | -500   | -2,250 | -29,083 |
| Đắc Lắc           | - | 50,000-53,000 | 50,000-52,000 | 50,000-51,000 | 48,000-51,000 | 50,625 | -2,000 | -2,875 | -25,875 |
| <i>Miền Nam</i>   |   |               |               |               |               |        |        |        |         |
| Đồng Nai          | - | 46,000-50,000 | 46,000-50,000 | 46,000-50,000 | 46,000-50,000 | 48,000 | -625   | -3,500 | -30,500 |
| Tiền Giang        | - | 46,000-50,000 | 46,000-50,000 | 46,000-53,000 | 46,000-53,000 | 48,750 | 500    | -3,750 | -30,750 |
| Bến Tre           | - | 45,000-49,000 | 45,000-49,000 | 45,000-49,000 | 45,000-49,000 | 47,000 | 0      | -5,000 | -32,500 |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

**Hình 1. Diễn biến giá heo hơi tại Đồng Nai, Thái Bình và Bến Tre từ 1/2020-16/09/2021(đồng/kg)**



Nguồn: CSDL AgroMonitor

**Bảng 2. Bảng giá heo giống tại thị trường nội địa (VND/kg)**

| Khu vực  | Tuần này              | Thay đổi giá |                    |                        |
|--|-----------------------|--------------|--------------------|------------------------|
|  |                       | Tuần trước   | Tháng trước        | Năm trước              |
| <i>Heo dân loại xách tai (VND/con)</i>           |                       |              |                    |                        |
| Miền Bắc<br>(6-7kg)                              | 1,300,000 – 1,600,000 | -            | ▼100,000           | ▼1,900,000 – 2,000,000 |
| Miền Nam<br>(7-9kg)                              | 1,300,000 – 1,700,000 | ▼100,000     | ▼100,000 – 200,000 | ▼1,800,000 - 2,100,000 |
| <i>Heo công ty loại xách tai 6-7kg (VND/con)</i> |                       |              |                    |                        |
| Miền Bắc   | 1,600,000 – 1,700,000 | -            | ▼100,000 – 150,000 | ▼1,800,000 – 1,900,000 |
| Miền Nam   | 1,600,000 – 1,700,000 | -            | ▼100,000           | ▼1,800,000             |
| <i>Heo công ty loại 20kg (VND/kg)</i>            |                       |              |                    |                        |
| Miền Bắc   | 120,000               | -            | ▼10,000            | -                      |
| Miền Nam   | 105,000 – 115,000     | -            | ▼10,000            | ▼110,000 – 125,000     |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

**Bảng 3. Lượng heo giết mổ tại các lò mổ trên địa bàn TPHCM (con)**

| STT                            | Thời gian      | Tổng lượng heo giết mổ tại các lò mổ TPHCM | So với công suất |
|--------------------------------|----------------|--|------------------|
| <b>Công suất của các lò mổ</b> |                | <b>15,730</b>                              | -                |
| 1                              | Tháng 6 (3/6)  | 6,231                                      | 39.6%            |
| 2                              | Tháng 6 (10/6) | 5,367                                      | 34.1%            |
| 3                              | Tháng 8 (15/8) | 3,871                                      | 24.6%            |
| 4                              | Tháng 9 (3/9)  | 2,920                                      | 18.6%            |
| 5                              | Tháng 9 (10/9) | 2,753                                      | 17.5%            |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

## 1.1.2. Thương mại

### 1.1.2.1. Xuất/nhập khẩu theo chính ngạch (Tính tới ngày 14/09/2021, \* số liệu sơ bộ)

#### · Nhập khẩu

##### Heo sống

- Theo số liệu sơ bộ, trong tháng 8 đã có 340 con heo cái giống từ Thái Lan được nhập khẩu về Việt Nam qua cửa khẩu Lao Bảo (Quảng Trị), đưa tổng lượng heo cái giống nhập khẩu về trong năm 2021 lũy kế tới ngày 31/08 đạt 11.480 con.

**Bảng 4. Lượng heo cái giống nhập khẩu về Việt Nam theo chủng loại (con)**

| Năm         | 2020          | 2021         |              |            |            |               |
|-------------|---------------|--------------|--------------|------------|------------|---------------|
|             |               | Quý 1        | Quý 2        | Tháng 7    | Tháng 8*   | Tổng          |
| Bố mẹ       | 35,594        | 5,196        | 2,800        | -          | 340        | 8,336         |
| Cụ kỵ       | 3,632         | 374          | 1,312        | 12         | -          | 1,698         |
| Ông bà      | 4,272         |              | 870          | 576        | -          | 1,446         |
| <b>Tổng</b> | <b>43,498</b> | <b>5,570</b> | <b>4,982</b> | <b>588</b> | <b>340</b> | <b>11,480</b> |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

##### Thịt heo và phụ phẩm

- Tổng lượng thịt và phụ phẩm từ heo nhập khẩu về trong 14 ngày đầu tháng 9 giảm tới 35% so với cùng kỳ tháng trước, chiếm trên 42% tổng thị phần nhập khẩu các loại thịt trong kỳ. Cụ thể, theo số liệu sơ bộ, trong tuần từ 08/09-14/09, tổng lượng thịt và phụ phẩm từ heo nhập khẩu về Việt Nam ước đạt trên 5.7 nghìn tấn, tăng 26% so với tuần trước đó, trong đó lượng thịt heo (mã hs 0203) nhập về đạt gần 3 nghìn tấn, đưa tổng lượng nhập về trong 14 ngày đầu tháng 9 lên trên 5.6 nghìn tấn – giảm 26% so với cùng kỳ tháng trước, đồng

thời thấp hơn 41% so với cùng năm 2020. Lũy kế từ đầu năm nay đến ngày 14/09, lượng thịt heo nhập về Việt Nam đạt gần 120.4 nghìn tấn, cao gấp 1.6 lần so với lũy kế cùng kỳ năm 2020.

Đối với chân và phụ phẩm từ heo (mã hs 0206), lượng về Việt Nam trong 14 ngày đầu tháng 9 đạt trên 4.6 nghìn tấn, giảm 44% so với tháng trước, ứng với lượng thấp hơn trên 3,6 nghìn tấn thịt. Tính chung cả thịt và phụ phẩm từ heo, lượng về từ đầu năm đến 14/09 đạt gần 220.8 nghìn tấn, cao gấp 1.6 lần so với lũy kế cùng kỳ năm 2020.

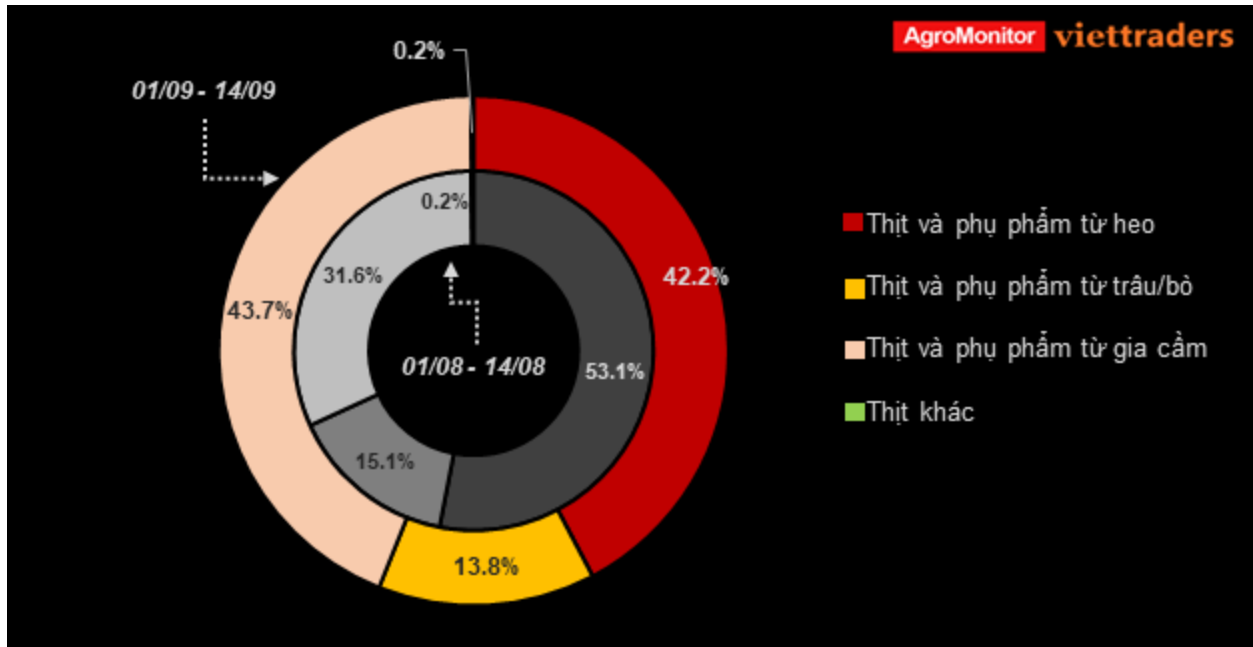
**Bảng 5. Lượng thịt và phụ phẩm từ heo nhập khẩu về Việt Nam theo tháng từ 1/2020-14/09/2021 (tấn)**

| Tháng       | 2020             |                  | 2021             |                  |
|-------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|             | Thịt heo         | Chân và phụ phẩm | Thịt heo         | Chân và phụ phẩm |
| 1           | 2,451.8          | 6,248.8          | 10,255.3         | 6,814.6          |
| 2           | 7,336.0          | 8,490.0          | 8,641.0          | 4,299.8          |
| 3           | 7,190.0          | 8,196.4          | 15,545.6         | 10,939.6         |
| 4           | 6,207.1          | 7,628.1          | 17,102.7         | 11,697.7         |
| 5           | 4,009.3          | 7,188.2          | 15,772.0         | 15,917.5         |
| 6           | 5,681.7          | 5,309.4          | 17,762.9         | 16,980.3         |
| 7           | 13,159.4         | 8,164.4          | 14,815.8         | 14,110.0         |
| 8           | 19,818.7         | 9,887.5          | 14,850.7         | 15,062.6         |
| 9           | 23,478.2         | 9,979.9          | 5,619.8          | 4,607.7          |
| 10          | 20,603.5         | 9,332.5          | -                | -                |
| 11          | 16,003.1         | 6,135.8          | -                | -                |
| 12          | 11,430.4         | 5,645.2          | -                | -                |
| <b>Tổng</b> | <b>137,369.3</b> | <b>92,206.2</b>  | <b>120,365.9</b> | <b>100,429.8</b> |

*Nguồn: AgroMonitor tổng hợp*

Xét tương quan lượng thịt và phụ phẩm nhập khẩu giữa heo, gia cầm và trâu/bò, tổng lượng thịt và phụ phẩm từ heo nhập khẩu về Việt Nam trong 14 ngày đầu tháng 9 ước đạt trên 10.2 nghìn tấn, giảm 35% so với cùng kỳ tháng trước, chiếm trên 42% tổng thị phần nhập khẩu các loại thịt trong kỳ.

**Hình 2. Tỷ trọng nhập khẩu một số loại thịt về Việt Nam trong 14 ngày đầu tháng 9/2021 so với cùng kỳ tháng trước**



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

#### · Xuất khẩu

##### Heo sống

- Trong tháng 7, Việt Nam không xuất khẩu heo sống sang các thị trường. Trước đó, vào tháng 6/2021, Việt Nam đã xuất khẩu tổng cộng 246 con heo giống qua cửa khẩu Hoa Lư (Bình Phước) sang Campuchia với tổng kim ngạch đạt trên 116.600 USD.

**Bảng 6. Lượng heo giống Việt Nam xuất khẩu trong tháng 6/2021 (con; USD/con)**

| Nước nhập khẩu | Phân loại     | Tháng 6     |                   |                              |
|----------------|---------------|-------------|-------------------|------------------------------|
|                |               | Lượng (con) | Đơn giá (USD/con) | Cảng xuất khẩu               |
| Campuchia      | Heo cái giống | 234         | 447               | Cửa khẩu Hoa Lư (Bình Phước) |
|                | Heo đực giống | 12          | 1.002             | Cửa khẩu Hoa Lư (Bình Phước) |
| <b>Tổng</b>    |               | <b>246</b>  | -                 | -                            |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

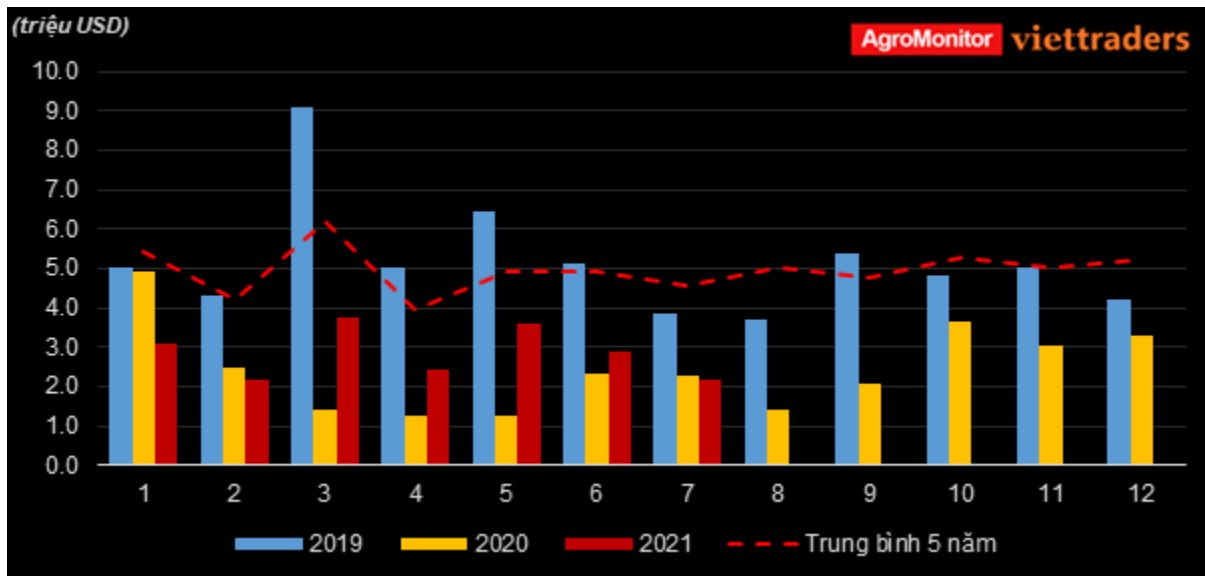
##### Thịt heo

- Giá trị xuất khẩu thịt và phụ phẩm từ heo của Việt Nam sang các thị trường khác trong tháng 7/2021 đạt gần 2.2 triệu USD, giảm 25% so với tháng trước (tương đương với mức giảm gần 0.7 triệu USD). Hồng Kông tiếp tục là thị trường nhập khẩu thịt heo đã qua giết mổ lớn nhất của Việt Nam trong tháng 7 với kim ngạch nhập khẩu chiếm tới hơn 99% thị phần. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2021, kim ngạch xuất khẩu thịt heo đã qua giết



mỏ của Việt Nam ước tính đạt gần 20,2 triệu USD, tăng 27% so với lũy kế cùng kì năm trước tuy nhiên thấp hơn so với mức trung bình của 5 năm (2016-2020) 41%.

**Hình 3. Kim ngạch xuất khẩu thịt heo đã qua giết mổ của Việt Nam năm 2019-7/2021 (triệu USD)**



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

### 1.1.2.2. Xuất/nhập khẩu theo đường biên mậu

#### Với Trung Quốc

- Giá heo miền Nam Trung Quốc ngày cận cuối tuần giảm còn 14,5-14,9 tệ/kg, giá quy đổi sang VND quanh 51-52.000 đồng/kg, tương đương giá heo miền Bắc Việt Nam, cộng với tình hình dịch Covid 19 diễn biến phức tạp nên lưu chuyển heo giữa Việt Nam và Trung Quốc khó thực hiện cho dù có thông tin cho rằng một số lái heo đang chào bán heo từ Trung Quốc về Việt Nam với giá bán về tới cửa khẩu bên phía Trung Quốc khoảng 45.000 đồng/kg.

#### Với Campuchia

- **Tại các cửa khẩu biên giới Tây Nam**, do phía Cam chưa cho nhập khẩu heo chính ngạch cho dù nhiều chủ hàng phía Việt Nam đang xúc tiến xuất khẩu nhằm giảm bớt lượng heo tồn kho nội địa. Chênh lệch giá heo giữa Campuchia và miền Nam Việt Nam đang khá tốt, với khoảng 20-25.000 đồng/kg nhưng do các cửa khẩu biên giới kiểm soát chặt nên lượng không đi được nhiều, khoảng 300-400 con/ngày, chủ yếu bán cho lái mổ nhỏ lẻ giáp biên, với giá giao tại biên 61.000 đồng/kg.

## 1.2. THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

### 1.2.1. Trung Quốc

### Sản xuất – Tiêu thụ

- **Giá thịt heo hạ nhiệt kéo chỉ số giá tiêu dùng Trung Quốc trong tháng 8 thấp hơn mức kỳ vọng của thị trường.** Cục Thống kê quốc gia Trung Quốc vào hôm qua cho biết, chỉ số giá tiêu dùng CPI nước này trong tháng 8/2021 tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức kỳ vọng (1,1%) và mức 1% của tháng trước do giá thịt heo hạ nhiệt.

- **Sản lượng thức ăn công nghiệp cho heo trong tháng 8 của Trung Quốc đã tăng gần 7% so với tháng trước và tăng gần 42% so với cùng kỳ năm trước.** Hiệp hội sản xuất TACN Trung Quốc cho biết, trong tháng 8/2021 tổng sản lượng thức ăn chăn nuôi công nghiệp của nước này tăng gần 6,5% so với tháng 7, trong đó riêng thức ăn cho heo chiếm trên 41% với gần 11,2 triệu tấn, tăng mạnh gần 7% so với tháng trước và gần 42% so với cùng kỳ năm trước, đưa tổng lượng thức ăn cho heo sản xuất trong 8 tháng đầu năm 2021 đạt gần 84,1 triệu tấn, tăng 62,6% so với cùng kỳ năm 2020.

- **Sản lượng heo của các công ty lớn và mới nổi ra thị trường dự kiến tiếp tục tăng mạnh.** Trong đó riêng Muyan đưa ra thị trường trung bình 100.000 con mỗi ngày, đưa tổng lượng heo xuất bán của công ty này ước tính trong tháng 9 có thể tăng tới 1 triệu con so với tháng trước.

### Thương mại

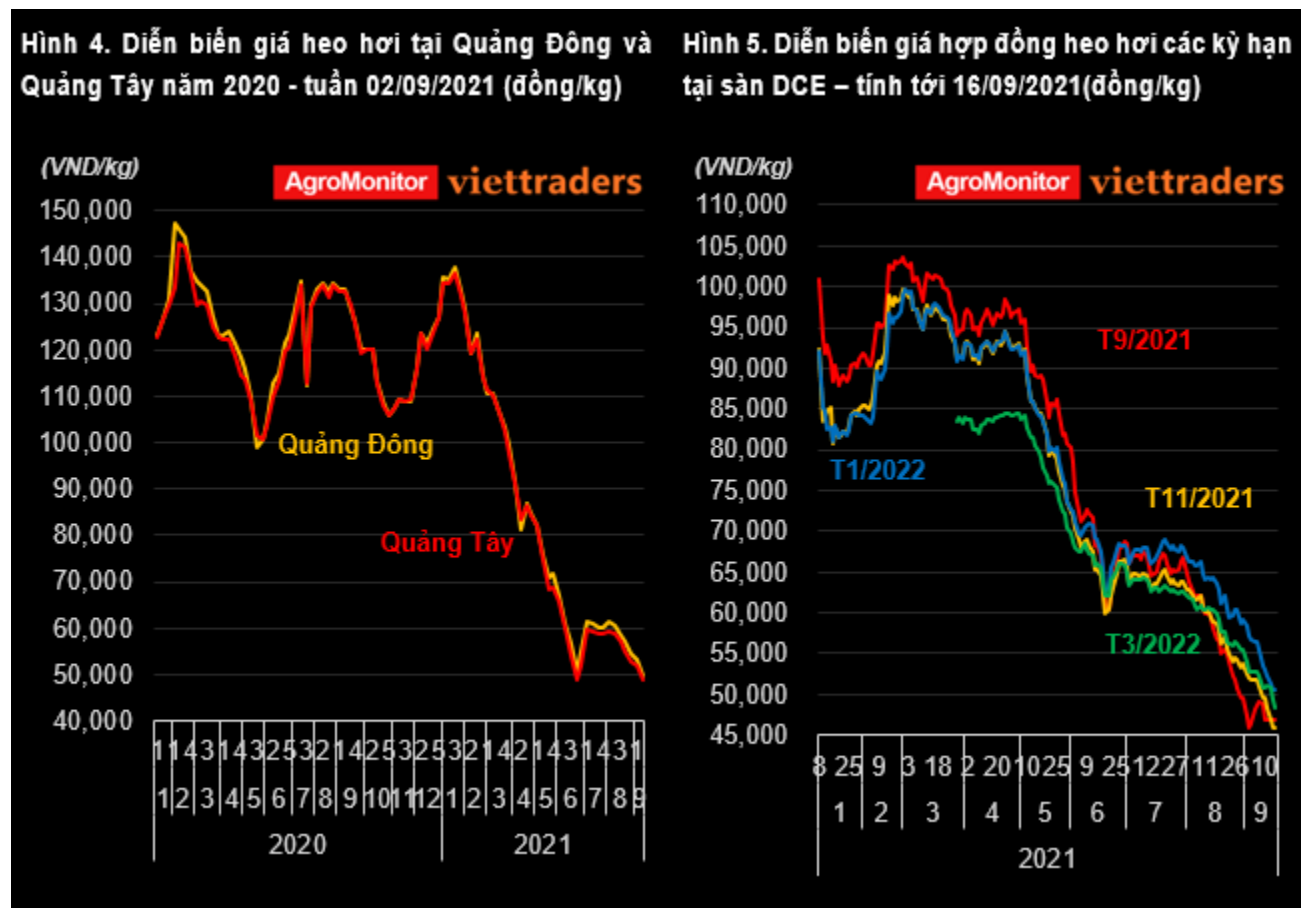
- **Nhu cầu thịt heo Mỹ của Trung Quốc có xu hướng chậm lại sau khi tăng mạnh trong tuần đầu tháng 9.** Theo số liệu từ Bộ NN Mỹ, trong tuần kết thúc vào 09/09, Trung Quốc chỉ mua thêm trên 1.800 tấn thịt heo từ Mỹ, đồng thời Mỹ tiếp tục xuất khẩu 3.700 tấn đi Trung Quốc, nâng tổng lượng thịt heo Trung Quốc mua của Mỹ từ đầu năm đạt gần 361.500 tấn, giảm mạnh 43% so với cùng kỳ năm 2020.

### Diễn biến giá heo hơi

- **Trong tuần qua, giá heo hơi Trung Quốc vẫn chưa tìm thấy điểm sáng khi xu hướng giảm được kéo dài trong suốt tuần đưa giá heo xuống mức thấp nhất trong vòng 2 năm.** Giá heo nổi dài đã giảm giảm bất chấp nhu cầu tiêu thụ cải thiện hơn khi gần tới Tết Trung thu và kỳ nghỉ Quốc khánh do: (i) Bên cạnh các công ty chăn nuôi truyền thống, nguồn cung heo Trung Quốc ghi nhận tăng mạnh từ các công ty mới nổi sau khi đàn heo bị thiệt hại nặng nề do dịch tả châu Phi; (ii) Giá heo Trung Quốc liên tiếp giảm mạnh trong khi giá cám và chi phí chăn nuôi vẫn ở mức cao khiến các trại ở trong tình trạng thua lỗ và có tâm lý xuất bán nhiều hơn do lo ngại giá giảm thêm; (iii) Nguồn thịt nhập khẩu dự kiến vẫn có nhiều khi Trung Quốc có động thái mua thêm nhiều thịt heo hơn từ Mỹ; (iv) Hiện chính phủ vẫn chưa đưa ra thông báo chính thức về đợt thu mua thịt heo cho kho dự trữ quốc gia; (v) Dịch Covid 19 có nguy cơ tái bùng phát, nhiều hoạt động cho đợt lễ hội có thể sẽ khó được tổ chức như dự kiến; (vi) Mưa lớn vào giữa tuần khiến nhu cầu tiêu thụ chậm lại, đặc biệt tại các tỉnh miền Nam. Tính tới ngày cận cuối tuần, giá heo Trung Quốc dao động quanh 12.7 tệ/kg, ứng với giá quy đổi 45.000 đồng/kg

– tương đương mức thấp kỷ lục trong hơn 2 năm được thiết lập hồi cuối tháng 6. Xét bình quân tuần này, giá heo Trung Quốc giảm 1 tệ/kg so với bình quân tuần trước với khoảng 13 tệ/kg, tương đương gần 46,000 đồng/kg. **Tại miền Nam Trung Quốc**, giá heo cũng chung xu hướng giảm, dao động từ 13.4–13.9 tệ/kg, tương đương 47-49,000 đồng/kg trong ngày cận cuối tuần, giảm thêm 2-3.000 đồng/kg so với cùng thời điểm tuần trước.

- **Tại sàn Đại Liên**, giá heo hơi các kỳ hạn tiếp tục giảm thêm và liên tục tạo mức thấp kỷ lục kể từ khi ra mắt trên sàn hồi đầu tháng 1. Tính tới cuối phiên ngày 16/09, với kỳ hạn từ tháng 11/2021–3/2022, giá heo hơi DCE dao động từ 13-14.3 tệ/kg, tương đương 46-51,000 đồng/kg, giảm từ 3-4.000 đồng/kg so với phiên giao dịch 1 tuần trước. Hiện kỳ hạn tháng 11/2021 đã mất tới trên 50% giá trị so với hồi đầu năm do sự sụt giảm liên tục của giá giao ngay.



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Diễn biến giá heo con

- Giá heo hơi sụt giảm về vùng tiệm cận giá thành sản xuất trong khi giá cám vẫn ở mức cao khiến nhu cầu vào heo con tại Trung Quốc ảm đạm. Giá heo con 7kg tại Trung Quốc hiện chỉ còn quanh 600.000

đồng/con với mức bình quân tuần này đạt 23.75 tệ/kg, tương đương 84,000 đồng/kg, ứng với quy đổi quanh 590,000 đồng/con, giảm 20.000 đồng/kg so với bình quân tuần trước. Với mức giá này, người nuôi heo nái Trung Quốc đang lỗ trên dưới 500.000 đồng với mỗi con heo con bán ra

**Bảng 7. Bảng giá giao dịch heo con tại Trung Quốc (tệ/kg ~ đồng/kg, đồng/con)**

| Khu vực                       | Tuần này     | Biến động giá 1 tuần | Biến động giá 1 tháng | Biến động giá 1 năm | Quy đổi VND/kg | Quy đổi VND/con* |
|-------------------------------|--------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------|------------------|
| Vùng Đông Bắc                 | 20.72        | ▼0.26                | ▼4.08                 | ▼67.88              | 73,000         | 511,000          |
| Miền Bắc                      | 22.42        | ▼0.65                | ▼4.70                 | ▼69.61              | 79,000         | 553,000          |
| Miền Đông                     | 24.99        | ▼1.02                | ▼4.67                 | ▼69.22              | 88,000         | 616,000          |
| Miền Trung                    | 24.78        | ▼0.67                | ▼3.36                 | ▼73.12              | 88,000         | 616,000          |
| Miền Nam                      | 26.87        | ▼0.90                | ▼6.21                 | ▼72.39              | 95,000         | 665,000          |
| Vùng Tây Nam                  | 24.34        | ▼0.81                | ▼5.38                 | ▼71.33              | 86,000         | 602,000          |
| Vùng Tây Bắc                  | 22.69        | ▼0.96                | ▼5.02                 | ▼69.30              | 80,000         | 560,000          |
| <b>Giá trung bình cả nước</b> | <b>23.75</b> | <b>▼0.76</b>         | <b>▼4.67</b>          | <b>▼70.32</b>       | <b>84,000</b>  | <b>588,000</b>   |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp (Ghi chú: \* ước tính với heo giống biểu 7kg/con)

### 1.2.2. Thái Lan và Campuchia

#### Thương mại

- Lưu chuyển heo sống của Thái Lan với các nước vẫn rất hạn chế. Lượng heo Thái Lan xuất khẩu sang các thị trường trong tuần kết thúc 11/09 vẫn tương đương so với tuần trước đó với trung bình 1.300-1.500 con/ngày, chủ yếu đưa qua Campuchia và một lượng nhỏ sang Trung Quốc.

**Bảng 8. Tiến độ xuất khẩu heo sống của Thái Lan (con/ngày)**

| Thị trường xuất khẩu | Tuần kết thúc 03/09 | Tuần kết thúc 11/09 | Thay đổi | Ghi chú             |
|----------------------|---------------------|---------------------|----------|---------------------|
| Campuchia            | 1.000-1.200         | 1.000-1.200         | -        | Toàn bộ là heo thịt |
| Lào                  | -                   | -                   | -        |                     |
| Trung Quốc           | 300                 | 300                 | -        | Toàn bộ là heo nuôi |
| Myanmar              | -                   | -                   | -        |                     |
| Việt Nam             | -                   | -                   | -        |                     |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

#### Diễn biến giá

- Giá heo Thái Lan có xu hướng giảm thêm khi mức tiêu thụ vẫn yếu trong khi giá heo Campuchia tương đối ổn định, tạo mức chênh lệch giá hấp dẫn với giá heo miền Nam Việt Nam. Tại Thái Lan, mặc dù chính phủ đã có kế hoạch mở cửa lại du lịch tại các thành phố lớn nhưng do xuất khẩu heo đi Việt Nam tạm ngưng trong khi nguồn cung heo ra thị trường nhiều, kéo giá heo bình quân tại Thái Lan giảm còn quanh 67 Baht/kg, tương đương trên 47.000 đồng/kg.



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

### 1.2.3. Mỹ và Brazil

#### Sản xuất

- Sản lượng thịt heo Mỹ sản xuất trong năm 2021 giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước khi nhu cầu yếu hơn tại kênh xuất khẩu. Lượng heo đưa vào giết mổ thấp hơn, theo đó sản lượng thịt heo Mỹ ước tính trong tuần kết thúc vào ngày 11/09 giảm gần 5% so với tuần trước đó với trên 215 tấn thịt, đưa tổng lượng thịt heo Mỹ sản xuất trong năm 2021 tính tới ngày 11/09 đạt trên 8.62 triệu tấn, giảm nhẹ 1.7% so với lũy kế cùng kỳ năm 2020.

#### Thương mại

- Nhu cầu thịt heo Mỹ của Trung Quốc bất ngờ tăng mạnh trong tuần đầu tháng 9 sau đó giảm trở lại trong tuần kế tiếp, kéo giảm tổng lượng thịt heo Mỹ bán mới trong tuần. Lượng thịt heo Mỹ bán mới cho Trung Quốc giảm mạnh khiến tổng lượng thịt heo Mỹ bán mới trong tuần kết thúc 09/09 giảm tới 25% so với tuần trước đó với trên 25.300 tấn, trong đó lượng bán cho Mexico gần 5.800 tấn, chiếm 23% thị phần. Tại kênh xuất khẩu, lượng thịt heo rời cảng Mỹ trong tuần kể trên cũng giảm tới 11% với trên 25.800 tấn chủ yếu sang

Mexico, Trung Quốc, Nhật Bản, Dominican và Chile. Như vậy, trong năm 2021 lũy kế tới ngày 09/09, Mỹ đã bán tổng cộng trên 1,47 triệu tấn thịt heo cho các thị trường, giảm gần 10% so với lũy kế cùng kỳ năm trước, đồng thời trong kỳ Mỹ cũng đã ký bán thêm 350 tấn thịt heo cho niên vụ 2022.

Diễn biến giá

- Giá heo nạc tại sàn Chicago có diễn biến giảm từ cuối tuần trước cho tới giữa tuần này và đã chạm mức thấp nhất trong vòng 6 tháng. Trước số liệu từ Bộ NN Mỹ về doanh số bán thịt heo hàng tuần cho thấy lượng bán mới cho Trung Quốc không ổn định và có xu hướng giảm, thị trường lo ngại về nhu cầu yếu hơn tại kênh xuất khẩu trong khi nguồn cung có nhiều kéo giá heo Mỹ giảm liên tiếp và đã chạm mức thấp nhất trong vòng 6 tháng.



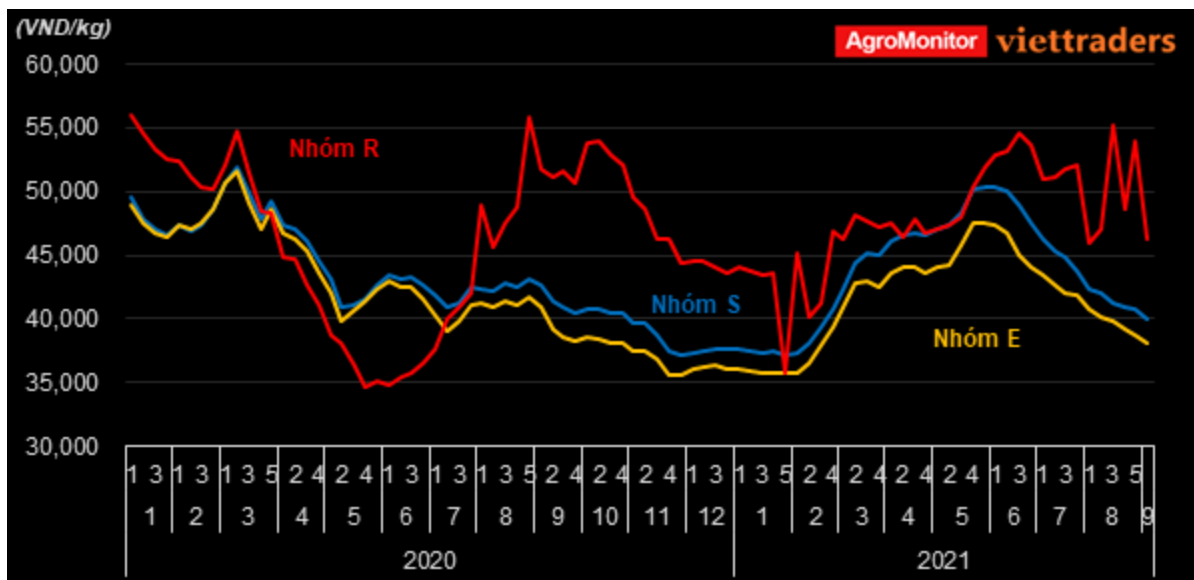
Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

**1.2.4. Thị trường heo các nước khác**

**EU**

Diễn biến giá

**Hình 10. Diễn biến giá thân thịt heo các loại tại EU – tính tới tuần 36/2021 (đồng/kg)**



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

(Ghi chú: Thân thịt heo loại S có độ nạc >60%; loại E độ nạc từ 55-60% và loại R có độ nạc từ 45-50%)

### 1.3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

| Chỉ tiêu                                      | Diễn giải  |
|---|--|
| <b>Thị trường Việt Nam</b>                    |  |
| <b>Thông tin thị trường/Giao dịch heo hơi</b> | <p>+ <b>Giá heo hơi tại miền Bắc có thể sẽ tiếp tục xu hướng giảm nhẹ thêm trong ngắn hạn.</b> Dù Hà Nội đã nới lỏng giãn cách xã hội tại 19 quận huyện không phát sinh thêm ca nhiễm mới và cho phép bán hàng ăn mang về, tuy nhiên, nhu cầu thị trường vẫn khá chậm, cùng với chất lượng heo ra thị trường nhiều phẩm cấp khi heo biểu to từ các công ty miền Bắc lẫn miền Trung miền Nam bán ra nhiều hơn ở vùng giá thấp nên nhiều khả năng giá heo miền Bắc trong ngắn hạn sẽ tiếp tục xu hướng đi xuống.</p> <p>Với giao dịch heo con, do giá heo hơi đầu ra thấp trong khi giá cám thành phẩm tăng liên tục theo đà tăng của giá nguyên liệu đầu vào TACN làm triệt tiêu động lực vào đàn của dân. Điều này có thể khiến giá heo con tiếp tục giảm thêm trong thời gian tới để kích cầu. Bên cạnh đó, do heo con vào thời điểm này thì phải qua đầu tháng giêng năm tới mới đạt biểu xuất -thời điểm tiêu thụ không mấy sôi động, giá heo khó được như trong Tết cũng khiến nhu cầu vào đàn của các trại chăn nuôi thêm yếu. Với các công ty có mảng bán heo con, do heo con không bán được trong khi tồn kho heo tới lứa xuất chuồng tăng, buộc các công ty hạ mạnh giá để giải phóng chuồng thả heo con.</p> <p>+ <b>Giá heo hơi tại miền Nam khó có khả năng cải thiện trong ngắn hạn tới dù các chợ đầu mối đã được mở lại.</b> Tại miền Nam, dù các các chợ đầu mối và chợ</p> |

|   |  |
|---|--|
|   | <p>truyền thống được hoạt động lại nhưng thực tế chưa được mở lại như trạng thái giao dịch trước đó nên hầu hết các thương lái vẫn đang nghỉ bán hoặc bán lượng nhỏ tại các lò mổ. Các quán ăn tuy bán hàng mang về nhưng thông qua hệ thống shipper còn người dân chưa được tới mua trực tiếp, gây tổn kém về chi phí nên lượng bán cũng không tăng nhiều. Theo đó, thị trường tiếp tục giao dịch cầm chừng, giá heo hơi khó có khả năng cải thiện ít nhất cho tới khi các thương nhân rõ ràng hơn về các chính sách điều hành kể từ đầu tháng 10 tới đây.</p> <p><i>Trong dài hạn hơn</i>, do nguồn cung heo thịt của Việt Nam trong những tháng cuối năm 2021 được nhận định là tăng khá tốt nhờ việc mở rộng đàn nái trong năm 2020, cộng với dịch tả châu Phi êm hơn nên thương lái lo ngại giá có thể sập về dưới 50.000 đồng/kg nếu tình hình dịch bệnh kéo dài làm tê liệt chuỗi phân phối và tiêu thụ.</p>  |
| <b>Thị trường thế giới</b>              |  |
| <b>Giao dịch heo hơi</b>                | <p><b>+ Giá heo hơi Trung Quốc có thể sẽ tiếp tục giảm thêm trong ngắn hạn.</b> Do nguồn cung heo từ các công ty chăn nuôi liên tiếp được đẩy bán nhiều, cán cân cung-cầu khó có thể về lại trạng thái cân bằng dù đã gần đến các đợt lễ Tết, kéo mặt bằng giá heo Trung Quốc nhiều khả năng sẽ giảm thêm trái với kỳ vọng thị trường. Bên cạnh đó, trước diễn biến giảm của giá heo hơi, các công ty có thể sẽ tiến hành loại bỏ những con nái kém chất lượng để giảm chi phí chăn nuôi, một số lượng lớn heo loại này với mức giá thấp có thể sẽ tiếp tục tạo sức ép lên giá heo hơi.</p> <p><i>Trong dài hạn</i>, tiêu thụ thịt heo được kỳ vọng sẽ tăng cao trong dịp cuối năm trong khi về phía nguồn cung, lượng heo dự kiến đưa ra thị trường dự kiến giảm đáng kể do giai đoạn dịch tả châu Phi bùng phát mạnh hồi đầu năm khiến đàn heo Trung Quốc thiệt hại khá nhiều, do đó mặt bằng giá heo trong những tháng cuối năm có thể sẽ có trợ lực tăng tốt.</p> <p><b>+ Mặc dù nền kinh tế từng bước mở cửa trở lại, tuy nhiên giá heo Thái Lan có thể sẽ tiếp tục đi ngang.</b> Giá heo Thái Lan có thể sẽ tiếp tục chịu sức ép từ phía nguồn cung khi việc xuất khẩu heo sang các thị trường trong khu vực vẫn rất chậm khi Đông Nam Á vẫn là điểm nóng dịch bệnh khiến tiêu thụ heo tại các nước khá yếu. Tuy nhiên, nhờ động thái mở cửa hoạt động trở lại, đặc biệt là việc mở cửa từng bước ngành du lịch có thể sẽ giúp tiêu thụ nội vùng tốt hơn, hỗ trợ mặt bằng giá heo Thái Lan không điều chỉnh giảm thêm.</p> |
| <b>Giao dịch heo con của Trung Quốc</b> | <p><b>- Người chăn nuôi tiếp tục mắc kẹt giữa một bên là chi phí chăn nuôi cao và một bên là giá heo hơi xuống thấp khiến nhu cầu vào đàn mới không nhiều.</b> Trong khi đó, đàn heo nái đã hồi phục lại đáng kể sau giai đoạn tái đàn khiến nguồn cung heo con có nhiều, giá heo con có thể sẽ tiếp tục giảm thêm.</p>  |



**Nhập khẩu thịt heo của Trung Quốc**

- Mặc dù Trung Quốc có động thái mua thêm nhiều thịt heo hơn từ Mỹ, tuy nhiên nhu cầu với thịt heo nhập khẩu của nước này vẫn khá thấp. Trước việc giá heo hơi Trung Quốc giảm sâu, thịt heo nhập khẩu có thể sẽ giảm bớt mức độ cạnh tranh hơn so với giá thịt nội địa, bên cạnh đó nguồn cung heo nội địa có nhiều sau giai đoạn tái đàn cũng làm giảm bớt một phần nhu cầu với mặt hàng thịt heo nhập khẩu.

## **B. THỊ TRƯỜNG TRÂU/BÒ**

### **2.1. THƯƠNG MAI**

#### **2.1.1. Nhập khẩu trâu bò sống**

- Kim ngạch nhập khẩu trâu/bò sống của Việt Nam trong 14 ngày đầu tháng 9/2021 giảm mạnh tới 70% so với cùng kỳ tháng trước. Theo số liệu thống kê sơ bộ, tổng giá trị nhập khẩu trâu/bò sống của Việt Nam trong 14 ngày đầu tháng 9 đạt gần 10.8 triệu USD, giảm mạnh tới trên 70% so với cùng kỳ tháng trước, đồng thời thấp hơn cùng kỳ năm trước tới 56%. Riêng với bò sống, kim ngạch nhập khẩu về Việt Nam trong 14 ngày đầu tháng 9 ước đạt trên 10.4 triệu USD, đưa tổng kim ngạch nhập khẩu bò sống của Việt Nam trong năm 2021 lũy kế tới ngày 14/09 đạt trên 373.1 triệu USD, giảm 20% so với cùng kỳ năm 2020.

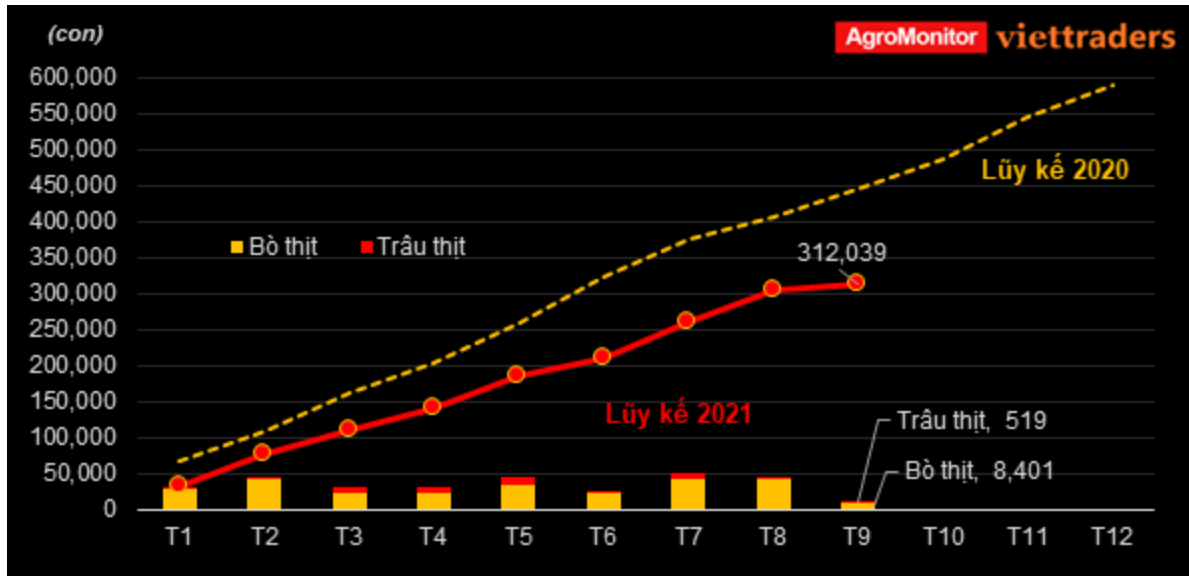
- Xét về lượng, trong tuần từ 08/09-14/09 lượng trâu/bò sống nhập khẩu về Việt Nam tăng mạnh so với tuần trước tuy nhiên vẫn ở mức thấp với 6,100 con. Toàn bộ lượng nhập về trong tuần đều là trâu/bò phục vụ giết mổ (trâu/bò thịt) nhập về từ Úc thông qua cảng cá Hạ Long và từ Thái Lan thông qua cửa khẩu Cha Lo (Quảng Bình) và cửa khẩu Lao Bảo (Quảng Trị). Tính chung cả bò giống và trâu/bò thịt, tổng lượng nhập về Việt Nam trong năm 2021 lũy kế tới ngày 14/09 ước đạt gần 324,900 con, giảm 25% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lượng nhập từ Thái Lan chiếm 52% thị phần với gần 170,300 con.

**Bảng 9. Lượng bò giống nhập khẩu về Việt Nam theo chủng loại (con)**

| Năm         | 2020          | 2021         |              |              |              |               |
|-------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
|             |               | Quý 1        | Quý 2        | Tháng 7      | Tháng 8*     | Tổng          |
| Bò cái      | 8,164         | -            | 4,337        | 1,809        | 2,689        | 8,835         |
| Bò đực      | 30            | 5            | -            | -            | -            | 5             |
| Bò sữa      | 4,618         | 4,004        | -            | -            | -            | 4,004         |
| <b>Tổng</b> | <b>12,812</b> | <b>4,009</b> | <b>4,337</b> | <b>1,809</b> | <b>2,689</b> | <b>12,844</b> |

*Nguồn: AgroMonitor tổng hợp*

**Hình 11. Lượng trâu/bò phục vụ giết mổ (trâu/bò thịt) nhập khẩu về Việt Nam từ 2020 – 14/09/2021 (con)**



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

### 2.1.2. Nhập khẩu thịt trâu/bò đã qua giết mổ

- Với thịt trâu/bò đã qua giết mổ, trong tuần 08/09-14/09, lượng nhập khẩu về Việt Nam tăng mạnh 69% so với tuần trước với trên 1,800 tấn thịt. Như vậy, trong năm 2021 lũy kế tới ngày 14/09, Việt Nam đã nhập về trên 100,200 tấn thịt trâu/bò, tăng tới 38% so với cùng kỳ năm 2020, tương ứng với lượng tăng trên 27,500 tấn thịt. Ngoài phần thịt, lượng phụ phẩm từ trâu/bò (mã hs 0206) nhập khẩu về Việt Nam trong 14 ngày đầu tháng 9 ước đạt gần 439 tấn, đưa tổng lượng thịt và phụ phẩm từ trâu/bò nhập khẩu về Việt Nam trong năm 2021 tới ngày 14/09 đạt gần 118,700 tấn, cao gấp 1,4 lần so với lũy kế cùng kỳ năm 2020.

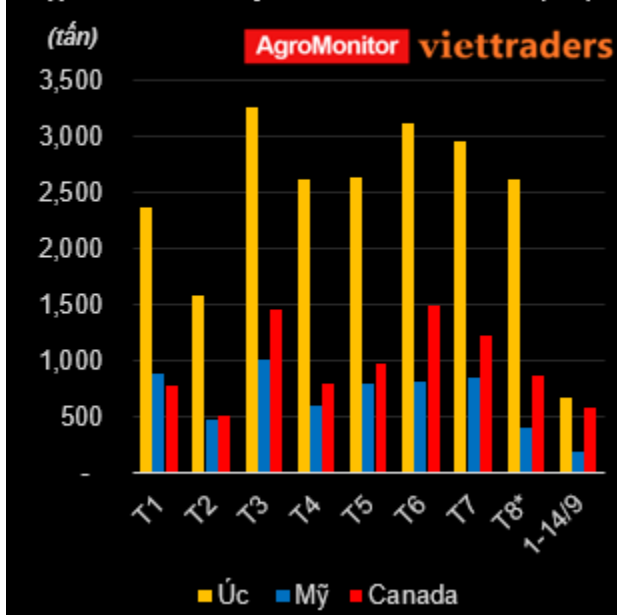
**Bảng 10. Lượng thịt và phụ phẩm từ trâu/bò nhập khẩu về Việt Nam từ 2020 – 14/09/2021 (tấn)**

| Năm  | Tháng       | Thịt và phụ phẩm từ bò | Thịt và phụ phẩm từ trâu | Tổng             |
|------|-------------|------------------------|--------------------------|------------------|
| 2020 | 1           | 3,103.1                | 7,218.7                  | 10,321.8         |
|      | 2           | 3,468.5                | 8,852.2                  | 12,320.7         |
|      | 3           | 3,530.3                | 5,670.6                  | 9,201.0          |
|      | 4           | 2,739.6                | 3,878.7                  | 6,618.3          |
|      | 5           | 3,266.5                | 2,881.3                  | 6,147.7          |
|      | 6           | 3,151.1                | 5,050.2                  | 8,201.2          |
|      | 7           | 3,758.0                | 7,130.1                  | 10,888.1         |
|      | 8           | 3,947.5                | 9,846.8                  | 13,794.3         |
|      | 9           | 4,522.3                | 9,781.9                  | 14,304.2         |
|      | 10          | 4,741.0                | 6,670.9                  | 11,411.9         |
|      | 11          | 5,393.6                | 5,426.4                  | 10,820.0         |
|      | 12          | 6,234.5                | 6,005.4                  | 12,239.8         |
|      | <b>Tổng</b> | <b>47,856.2</b>        | <b>78,412.9</b>          | <b>126,269.0</b> |
| 2021 | 1           | 4,642.2                | 11,548.3                 | 16,190.5         |

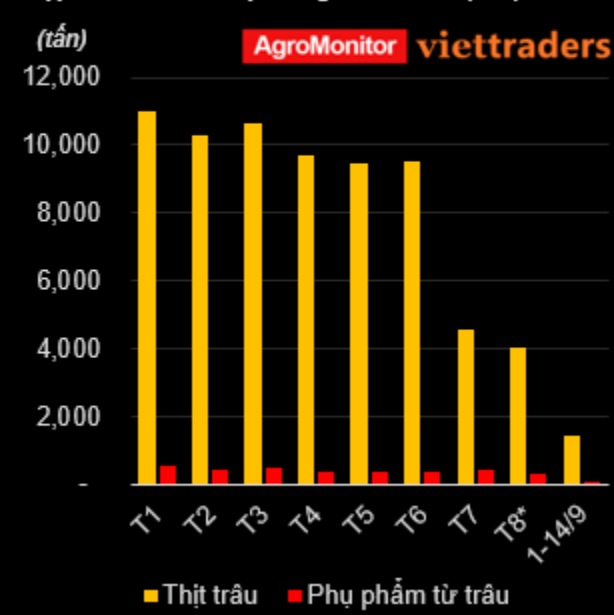
|             |                 |                 |                  |
|-------------|-----------------|-----------------|------------------|
| 2           | 3,007.4         | 10,765.2        | 13,772.6         |
| 3           | 6,515.0         | 11,144.7        | 17,659.7         |
| 4           | 5,006.6         | 10,100.8        | 15,107.4         |
| 5           | 6,018.9         | 9,841.9         | 15,860.8         |
| 6           | 6,747.7         | 9,882.3         | 16,629.9         |
| 7           | 6,099.8         | 5,012.1         | 11,111.9         |
| 8*          | 4,494.1         | 4,501.0         | 8,995.1          |
| 1-14/9      | 1,741.8         | 1,592.4         | 3,334.2          |
| <b>Tổng</b> | <b>44,273.3</b> | <b>74,388.8</b> | <b>118,662.1</b> |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp (Ghi chú: \* số liệu sơ bộ)

Hình 12. Diễn biến lượng thịt và phụ phẩm từ bò nhập khẩu từ Úc, Mỹ và Canada năm 2021 (tấn)



Hình 13. Diễn biến lượng thịt và phụ phẩm từ trâu nhập khẩu từ Ấn Độ trong năm 2021 (tấn)



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

### 2.1.3. Xuất khẩu thịt trâu/bò

#### Trâu/bò sống

- Với đơn giá bình quân từ 1,500-1,600 USD/con, trong tháng 7/2021 Việt Nam đã xuất khẩu một vài đơn hàng bò cái giống sang Lào và Papua New Guinera. Cụ thể, theo số liệu thống kê, trong tháng kể trên đã có 793 con bò cái giống và 17 con bò đực giống được xuất khẩu từ Việt Nam sang Lào và Papua New Guinea thông qua cửa khẩu Quốc tế Bờ Y (Kon Tum).

Bảng 11. Lượng bò giống Việt Nam xuất khẩu trong tháng 7/2021 (con; USD/con)

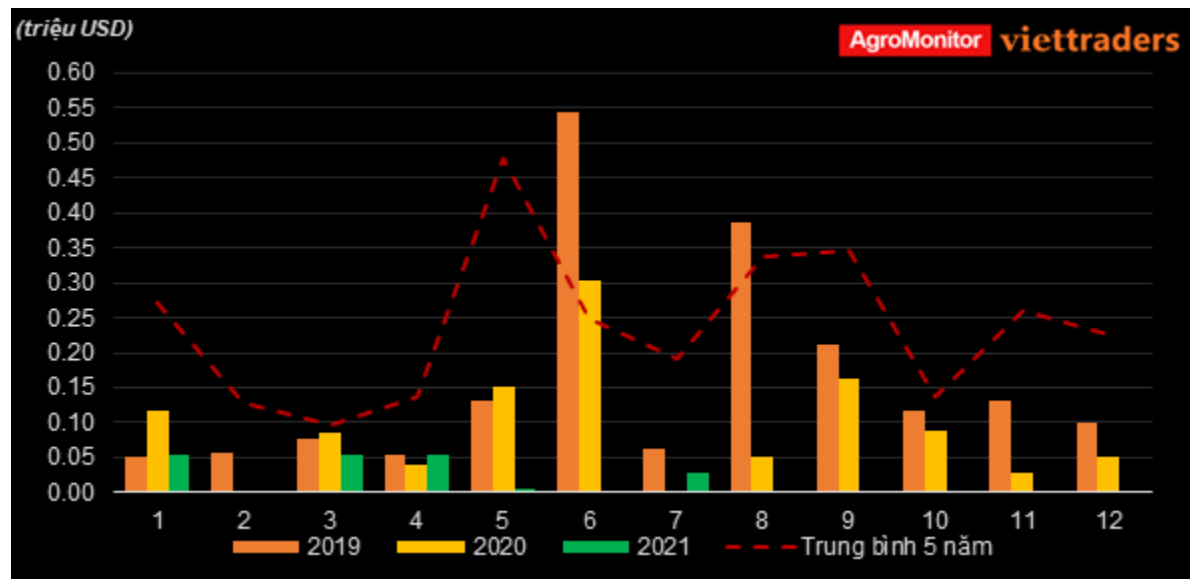
| Nước nhập khẩu   | Phân loại    | Tháng 7     |                   |                            |
|------------------|--------------|-------------|-------------------|----------------------------|
|                  |              | Lượng (con) | Đơn giá (USD/con) | Cảng xuất khẩu             |
| Lào              | Bò cái giống | 653         | 1.572             | Cửa khẩu QT Bờ Y (Kon Tum) |
|                  | Bò đực giống | 7           | 3.304             | Cửa khẩu QT Bờ Y (Kon Tum) |
| Papua New Guinea | Bò cái giống | 140         | 1.571             | Cửa khẩu QT Bờ Y (Kon Tum) |
|                  | Bò đực giống | 10          | 3.303             | Cửa khẩu QT Bờ Y (Kon Tum) |
| <b>Tổng</b>      |              | <b>810</b>  | <b>-</b>          | <b>-</b>                   |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

### Thịt trâu/bò

- Về thịt và phụ phẩm từ trâu/bò, trong tháng 7/2021 lượng Việt Nam xuất khẩu nhích tăng lên gần 3.200 tấn. Giá trị xuất khẩu thịt trâu/bò đã qua giết mổ của Việt Nam trong tháng 7 nhích nhẹ lên 27,8 nghìn USD, tăng mạnh so với tháng trước. Trong tháng, Cam-pu-chia quay trở lại nhập khẩu thịt trâu/bò đã qua giết mổ của Việt Nam, do đó tới 89% kim ngạch đến từ hoạt động xuất khẩu sang quốc gia này và lượng nhỏ còn lại từ Vương quốc Anh.

Hình 14. Kim ngạch xuất khẩu thịt trâu/bò đã qua giết mổ của Việt Nam năm 2019-7/2021 (triệu USD)



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

## 2.2. THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

*Hiện phía Trung Quốc vẫn chưa có thông báo chính thức liên quan đến việc nhập khẩu thịt trâu/bò từ Brazil trong khi Úc đang tăng cường xuất khẩu thịt bò và thịt bê sang các thị trường, trái với sự giảm mạnh lượng mua của các nhà nhập khẩu đối với thịt bò Mỹ.*

### **2.2.1. Úc**

#### Sản xuất

- **Hoạt động sản xuất thịt bò và thịt bê Úc có chiều hướng giảm nhẹ.** Trong tuần kết thúc 10/09, lượng bò Úc đưa vào giết mổ giảm tới 7.5% so với tuần trước đó với chỉ gần 93,500 con, đồng thời lượng bê đưa vào giết mổ cũng giảm nhẹ xuống dưới 6,300 con. Tính chung tổng lượng bò và bê Úc đưa vào giết mổ trong tuần kể trên giảm trên 7% so với tuần trước đó, đạt dưới 100,000 con.

#### Thương mại

- **Mức xuất khẩu thịt bò và thịt bê Úc vẫn đạt cao, trung bình trên 2.600 tấn/ngày.** Trong 13 ngày đầu tháng 9, Úc đã xuất khẩu ra thị trường trên 31.100 tấn thịt bò và thịt bê các loại, tăng 9% so với cùng kỳ tháng trước với mức trung bình trên 2.600 tấn/ngày. Như vậy, trong năm 2021 lũy kế tới ngày 13/09, lượng thịt bò và thịt bê Úc xuất khẩu đạt trên 614.800 tấn, trong đó lượng sang Nhật Bản vẫn chiếm chủ yếu với gần 170.000 tấn. Đối với thịt trâu, trong kỳ kể trên Úc cũng xuất khẩu một lượng nhỏ gần 10 tấn sang Hàn Quốc.

#### Diễn biến giá

- **Nhờ hoạt động xuất khẩu vẫn tốt với mức trung bình trong những ngày đầu tháng nhỉnh hơn so với tháng trước, giá bò Úc có xu hướng tăng tại hầu khắp các loại.** Hiện một con bò thiến nuôi vỗ béo tại Úc với trọng lượng 330-400kg vẫn có giá cao nhất, quanh 90-92.000 đồng/kg, tăng nhẹ 1-2.000 đồng/kg so với tuần trước đó.



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

(Ghi chú: Bò thiến to: 500-600kg; Bò thiến nuôi vỗ béo: 330-400kg; Bò cái trung: 400-520kg)

## 2.2.2. Mỹ

### Sản xuất

- Do gián đoạn bởi ngày nghỉ lễ Lao động, lượng trâu/bò Mỹ đưa vào giết mổ trong tuần kết thúc 11/09 giảm thêm so với tuần trước đó, kéo theo lượng thịt sản xuất trong tuần cũng điều chỉnh giảm. Cụ thể, ước tính trong tuần kết thúc vào ngày 11/09, sản lượng thịt bò sản xuất tại Mỹ giảm tới gần 8% so với tuần trước đó với 214,6 nghìn tấn, đưa tổng lượng sản xuất trong năm 2021 lũy kế tới ngày 11/09 đạt trên 8,6 triệu tấn thịt, tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2020.

### Thương mại

- Nhu cầu thịt bò Mỹ cải thiện nhờ người mua từ Nhật Bản và Hàn Quốc đẩy tăng lượng thịt bò Mỹ bán mới trong tuần kết thúc 09/09. Cụ thể, trong tuần kết thúc 09/09, lượng thịt bò Mỹ bán mới cho các thị trường đạt trên 15.300 tấn, tăng tới 23% so với tuần trước đó do lượng bán cải thiện nhờ người mua từ Nhật Bản và Hàn Quốc, người mua từ hai quốc gia này cũng đã đặt trước thêm 3.900 tấn cho niên vụ 2022. Trong khi đó, tại kênh xuất khẩu, lượng thịt bò Mỹ xuất khẩu giảm 10% với chỉ 16.900 tấn, trong đó lượng sang Nhật Bản là 6.500 tấn (tăng 33%), Hàn Quốc là 4.000 tấn (giảm 15%) và 2.300 tấn sang Trung Quốc (giảm 43%). Lũy kế trong năm 2021 tới ngày 09/09, tổng lượng thịt bò Mỹ bán cho các thị trường đạt trên 849.000 tấn, tăng gần 18% so với lũy kế cùng kỳ năm 2020.

### Diễn biến giá

- Tại sàn Chicago, giá trâu/bò hơi và trâu/bò vỗ béo nhìn chung vẫn giữ xu hướng giảm trong nửa đầu tuần. Với trâu/bò hơi, giá hợp đồng các kỳ hạn sau khi tăng nhẹ vào cuối tuần trước nhờ sự sôi động tại kênh giao dịch trực tiếp thì bước sang nửa đầu tuần này, giá quay đầu giảm liên tiếp do sự bi quan vào nhu cầu tiêu thụ yếu hơn trong nửa cuối năm cộng với động thái kiềm chế lạm phát của chính phủ. Tuy nhiên, vào phiên giao dịch giữa tuần, giá trâu/bò hơi CME đã bật tăng tốt trở lại sau khi công ty JBS USA tại Nebraska khôi phục hoạt động sau sự vụ hỏa hoạn ảnh hưởng tới sản xuất.

Đối với trâu/bò vỗ béo, nhu cầu vào đàn mới vẫn rất chậm khi giá thức ăn chăn nuôi vẫn neo cao trong khi thị trường giữ sự bi quan vào nguồn cung trâu/bò hơi có nhiều vượt mức tiêu thụ trong giai đoạn cuối năm 2021 – đầu năm 2022.



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

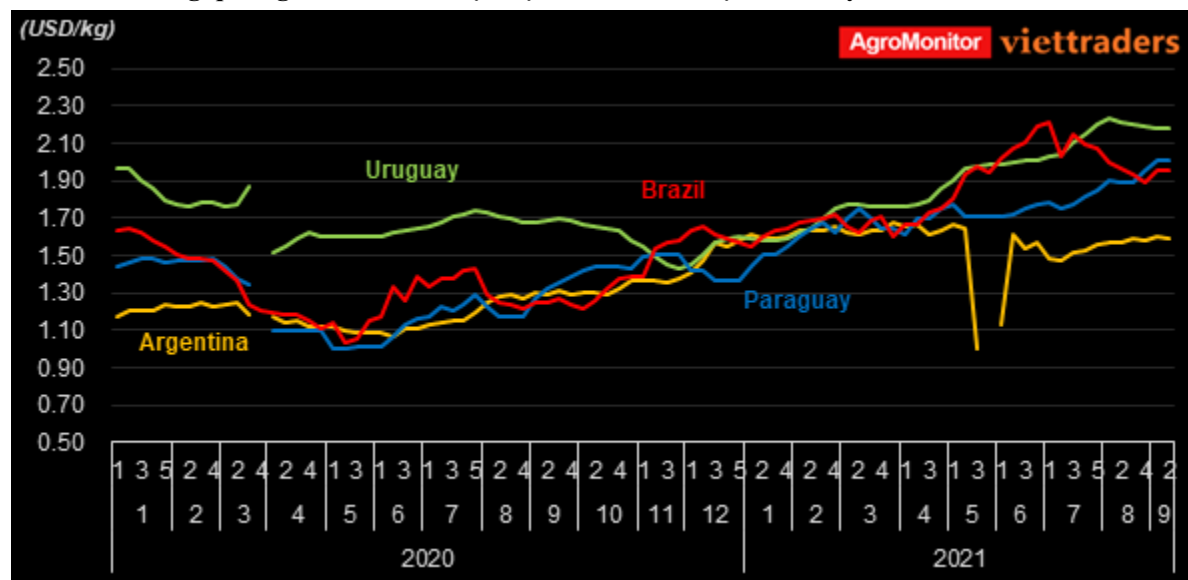
### 2.2.3. Các nước Nam Mỹ

#### Thương mại

- Tại Brazil, bất chấp lệnh cấm xuất khẩu thịt trâu/bò sang Trung Quốc trước đó, những lô thịt trâu/bò vẫn liên tiếp rời cảng ở mức cao. Cụ thể, trong 2 tuần đầu của tháng 9 lượng thịt trâu/bò Brazil xuất khẩu tăng tới 83% so với cùng kỳ năm 2020 với lần lượt 10.500 tấn/ngày trong tuần đầu tiên và 12.400 tấn/ngày trong tuần tiếp theo. Hiện chính phủ Brazil vẫn chưa cho biết điểm đến chính thức của những lô hàng này, tuy nhiên thị trường cho rằng phần lớn chúng được đưa sang Trung Quốc trong tình trạng không chắc chắn và có thể thay đổi điểm đến trong trường hợp phía Trung Quốc đưa ra quyết định chính thức liên quan.

Diễn biến giá

Hình 19. Tương quan giá trâu/bò hơi tại một số nước khu vực Nam Mỹ từ 2020-10/09/2021 (USD/kg)



Nguồn: Hiệp hội các nhà xuất khẩu thịt Argentina

**C. PHỤ LỤC**

**1. Thương mại heo**

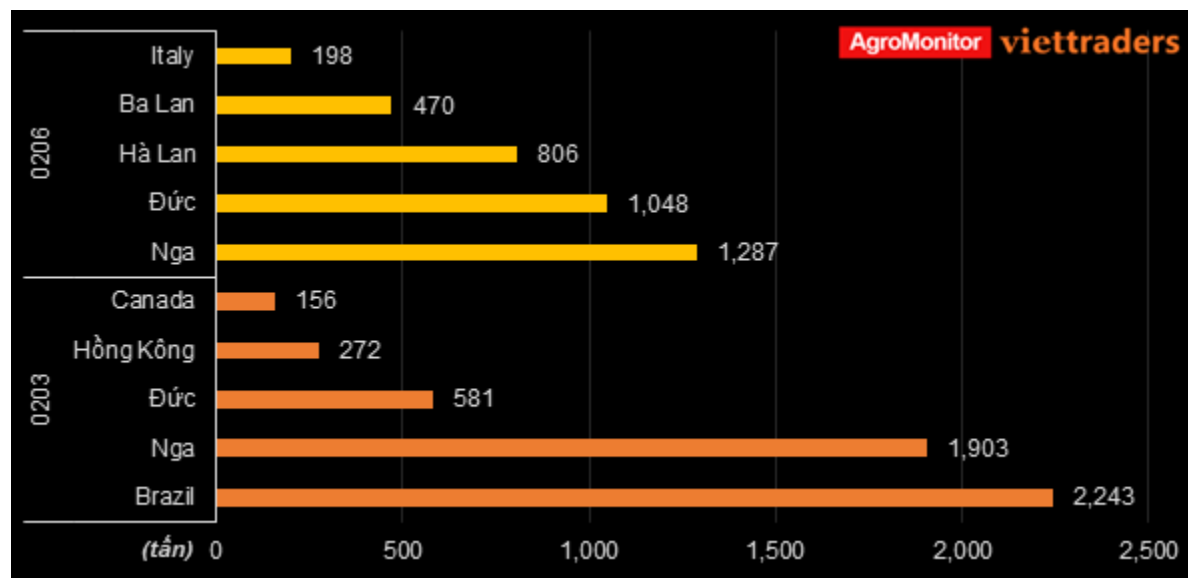
Bảng 12. Lượng nhập khẩu thịt và phụ phẩm từ heo theo cảng/cửa khẩu thuộc các miền năm 2020-14/09/2021 (tấn)

| Năm   | 2020             | 2021            |                 |                 |                  |
|---|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|
|   |                  | Quý 1           | Quý 2           | Quý 3           | Tổng             |
| <i>Thịt heo (mã HS 0203)</i>                |                  |                 |                 |                 |                  |
| Miền Bắc                                    | 44,051.6         | 16,039.1        | 18,550.7        | 10,976.7        | 45,566.6         |
| Miền Trung                                  | 4,610.4          | 549.5           | 1,261.5         | 1,297.6         | 3,108.6          |
| Miền Nam                                    | 90,606.2         | 17,853.3        | 30,825.5        | 23,011.9        | 71,690.7         |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>139,268.2</b> | <b>34,442.0</b> | <b>50,637.6</b> | <b>35,286.3</b> | <b>120,365.9</b> |
| <i>Chân và phụ phẩm từ heo (mã HS 0206)</i> |                  |                 |                 |                 |                  |
| Miền Bắc                                    | 44,960.6         | 10,644.9        | 19,984.1        | 16,862.5        | 47,491.5         |
| Miền Trung                                  | 1,146.5          | 204.9           | 342.7           | 313.7           | 861.2            |
| Miền Nam                                    | 46,220.5         | 11,204.2        | 24,268.7        | 17,505.8        | 52,978.7         |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>92,327.7</b>  | <b>22,054.0</b> | <b>44,595.5</b> | <b>34,682.0</b> | <b>101,331.5</b> |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp



**Hình 20. Top 5 thị trường cung ứng thịt heo (mã hs 0203) và Top 5 thị trường cung ứng chân và phụ phẩm từ heo (mã hs 0206) cho Việt Nam trong 14 ngày đầu tháng 9/2021 (tấn)**



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

**Bảng 13. Top 5 doanh nghiệp nhập khẩu thịt và phụ phẩm từ heo lớn nhất về Việt Nam trong 14 ngày đầu tháng 9/2021 (tấn; %)**

| STT | Doanh nghiệp                         | Lượng (tấn)    |                |                 | Tỷ trọng (%) |
|-----|--------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|--------------|
|     |                                      | 0203           | 0206           | Tổng            |              |
| 1   | CT TNHH TM - DV Nhiều Lộc            | 862.0          | 1,030.6        | 1,892.7         | 18.5         |
| 2   | CT TNHH MTV XNK TP Hạ Long           | 1,062.4        | 369.1          | 1,431.5         | 14.0         |
| 3   | CT TNHH SX TM TP Tài Lộc             | 306.0          | 132.1          | 438.1           | 4.3          |
| 4   | CT TNHH TM DV XNK Quốc tế Mercury VN | 272.4          | 50.0           | 322.4           | 3.2          |
| 5   | CT TNHH TP Sáng Ngọc                 | 185.8          | 127.4          | 313.2           | 3.1          |
|     | Khác                                 | 2,931.2        | 2,898.4        | 5,829.5         | 57.0         |
|     | <b>Tổng</b>                          | <b>5,619.8</b> | <b>4,607.7</b> | <b>10,227.4</b> | <b>100.0</b> |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

## 2. Thị trường Trâu/bò

**Bảng 14. Lượng trâu/bò sống phục vụ giết mổ (trâu/bò thịt) nhập khẩu về Việt Nam theo miền và một số cảng/cửa khẩu chính (con)**

| Năm                        | 2020           | 2021          |               |              |               |              |               |
|----------------------------|----------------|---------------|---------------|--------------|---------------|--------------|---------------|
|                            |                | Quý 1         | Quý 2         | T7           | T8*           | 1-14/9       | Tổng          |
| <b>Miền Bắc</b>            | <b>120,984</b> | <b>17,475</b> | <b>26,319</b> | <b>5,587</b> | <b>13,896</b> | <b>3,291</b> | <b>66,568</b> |
| Cảng Hải Phòng (Hải Phòng) | 25,662         | 3,453         | 11,173        | -            | 3,102         | -            | 17,728        |

|                              |                |                |                |               |               |              |                |
|------------------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|---------------|--------------|----------------|
| Cảng cá Hạ Long (Quảng Ninh) | 73,816         | 6,843          | 7,689          | 2,685         | 1,755         | 3,291        | <b>22,263</b>  |
| Cảng Cái Lân (Quảng Ninh)    | 15,676         | 7,179          | 7,457          | 2,902         | 2,914         | -            | <b>20,452</b>  |
| <b>Miền Trung</b>            | <b>386,260</b> | <b>82,841</b>  | <b>64,368</b>  | <b>37,642</b> | <b>26,203</b> | <b>5,629</b> | <b>216,683</b> |
| Cửa khẩu Cha Lo (Quảng Bình) | 227,020        | 57,247         | 49,438         | 25,413        | 9,467         | 4,303        | <b>145,868</b> |
| Cửa khẩu Lao Bảo (Quảng Trị) | 57,677         | 9,579          | 7,031          | 3,247         | 3,243         | 1,326        | <b>24,426</b>  |
| Cảng Hòn La (Quảng Bình)     | 51,903         | 13,533         | 2,682          | 2,783         | 3,378         | -            | <b>22,376</b>  |
| <b>Miền Nam</b>              | <b>80,569</b>  | <b>9,126</b>   | <b>9,407</b>   | <b>7,090</b>  | <b>3,165</b>  | -            | <b>28,788</b>  |
| Cảng QT SP-PSA (Vũng Tàu)    | 17,694         | 2,461          | -              | -             | -             | -            | <b>2,461</b>   |
| Cảng TH Thị Vải (Vũng Tàu)   | 51,070         | 6,665          | 9,407          | 7,090         | 3,165         | -            | <b>26,327</b>  |
| <b>Tổng</b>                  | <b>587,813</b> | <b>109,442</b> | <b>100,094</b> | <b>50,319</b> | <b>43,264</b> | <b>8,920</b> | <b>312,039</b> |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp (Ghi chú: \* số liệu sơ bộ)

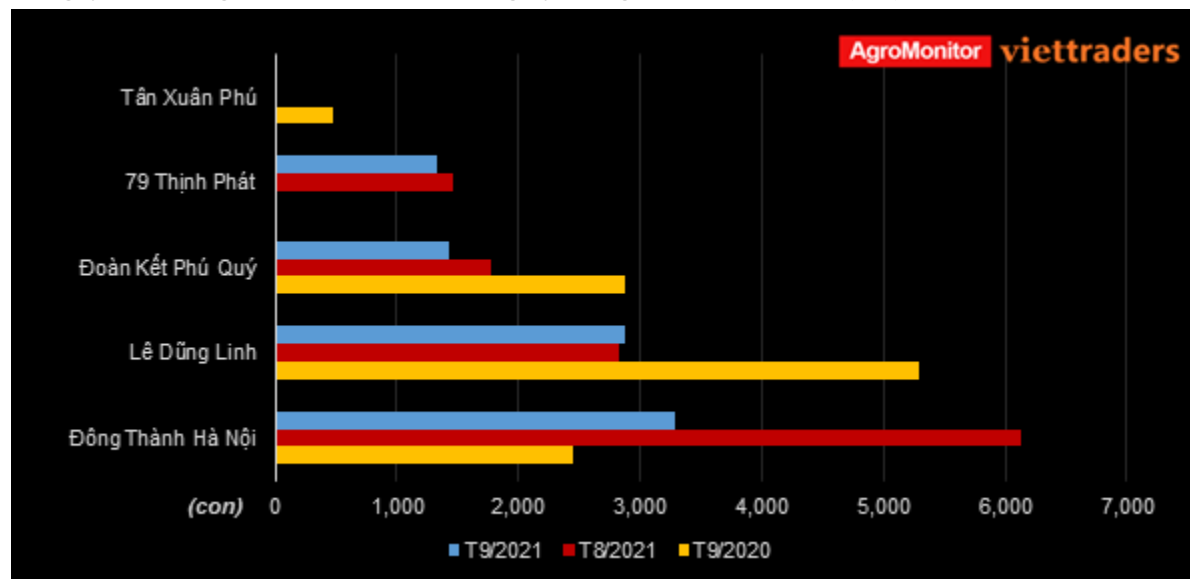
**Bảng 15. Lượng trâu/bò sống phục vụ giết mổ (trâu/bò thịt) nhập khẩu về Việt Nam theo thị trường (Con)**

| Năm  | Tháng       | Úc             | Lào        | Thái Lan       | Tổng           |
|------|-------------|----------------|------------|----------------|----------------|
| 2020 | 1           | 41,727         | 154        | 25,485         | 67,366         |
|      | 2           | 25,517         |            | 16,842         | 42,359         |
|      | 3           | 29,833         |            | 20,723         | 50,556         |
|      | 4           | 21,827         |            | 20,567         | 42,394         |
|      | 5           | 21,879         |            | 34,840         | 56,719         |
|      | 6           | 32,208         |            | 32,128         | 64,336         |
|      | 7           | 22,621         |            | 28,186         | 50,807         |
|      | 8           | 9,464          |            | 21,186         | 30,650         |
|      | 9           | 18,725         |            | 20,537         | 39,262         |
|      | 10          | 12,942         | 118        | 29,829         | 42,889         |
|      | 11          | 35,622         |            | 20,877         | 56,499         |
|      | 12          | 20,416         |            | 23,560         | 43,976         |
|      | <b>Tổng</b> | <b>292,781</b> | <b>272</b> | <b>294,760</b> | <b>587,813</b> |
| 2021 | 1           | 11,428         |            | 20,507         | 31,935         |
|      | 2           | 25,772         |            | 19,734         | 45,506         |
|      | 3           | 5,416          |            | 26,585         | 32,001         |
|      | 4           | 3,156          |            | 27,877         | 31,033         |
|      | 5           | 20,462         |            | 23,196         | 43,658         |
|      | 6           | 20,007         |            | 5,396          | 25,403         |
|      | 7           | 21,622         | 37         | 28,660         | 50,319         |
|      | 8*          | 30,554         |            | 12,710         | 43,264         |
|      | 1-14/9      | 3,291          |            | 5,629          | 8,920          |

|  |             |                |           |                |                |
|--|-------------|----------------|-----------|----------------|----------------|
|  | <b>Tổng</b> | <b>141,708</b> | <b>37</b> | <b>170,294</b> | <b>312,039</b> |
|--|-------------|----------------|-----------|----------------|----------------|

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp (Ghi chú: \* số liệu sơ bộ)

**Hình 21. Top 5 doanh nghiệp nhập khẩu trâu/bò sống phục vụ giết mổ (trâu/bò thịt) về Việt Nam trong 14 ngày đầu tháng 9/2021 so sánh với cùng kỳ tháng 8/2021 và 9/2020 (con)**



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

**Bảng 16. Lượng thịt trâu/bò nhập về qua cảng/cửa khẩu thuộc các miền theo tuần (Tấn)**

| Chủng loại  | Khu vực    | 18/08 – 24/08  | 25/08 – 31/08  | 01/09 – 07/09  | 08/09 – 14/09  |
|-------------|------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Thịt bò     | Miền Bắc   | 324.3          | 293.7          | 297.4          | 305.0          |
|             | Miền Trung | 27.0           | -              | -              | 21.2           |
|             | Miền Nam   | 315.5          | 232.5          | 296.2          | 441.6          |
| Thịt trâu   | Miền Bắc   | 486.3          | 324.2          | 238.7          | 468.6          |
|             | Miền Trung | -              | 56.0           | -              | -              |
|             | Miền Nam   | 361.9          | 778.6          | 244.5          | 582.3          |
| <b>Tổng</b> |            | <b>1,514.9</b> | <b>1,685.0</b> | <b>1,076.8</b> | <b>1,818.7</b> |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

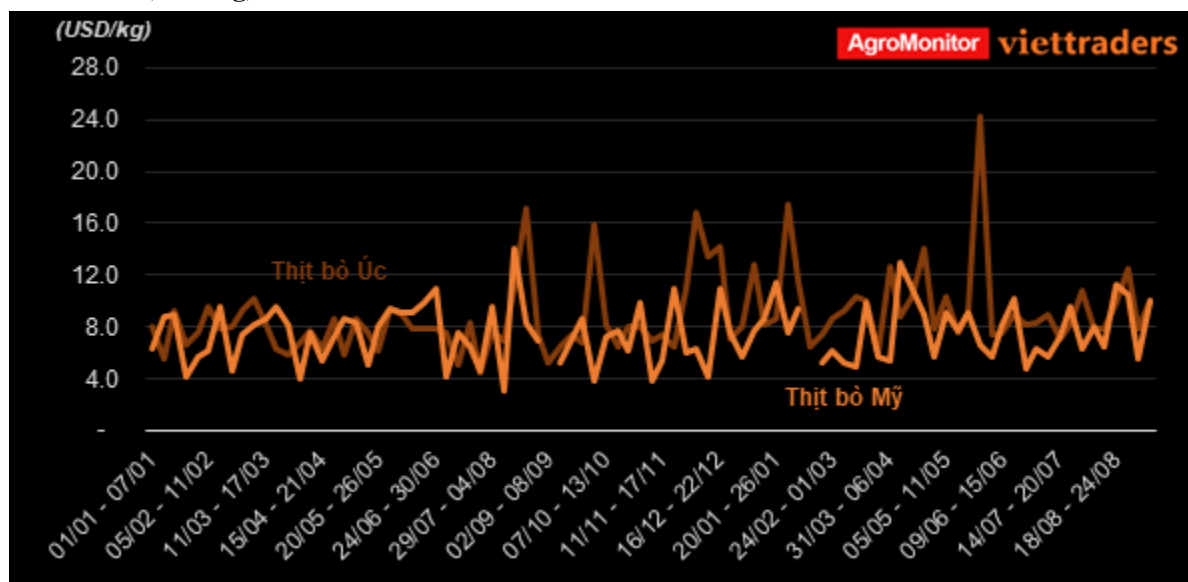
**Bảng 17. Top 5 doanh nghiệp nhập khẩu thịt trâu/bò về Việt Nam trong 14 ngày đầu tháng 9/2021 (tấn)**

| STT | Doanh nghiệp             | Tổng lượng (tấn) | TT so với cùng kỳ tháng trước (%) | Lượng thịt bò (tấn) | Lượng thịt trâu (tấn) |
|-----|--------------------------|------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------------------|
| 1   | CT CP XNK Thiên Á        | 347.9            | ▲88.6                             | 347.9               | -                     |
| 2   | CT TNHH TP & Đồ uống TTC | 196.8            | ▲163.7                            | 196.8               | -                     |
| 3   | CT TNHH TM XNK Ba Miền   | 170.5            | ▲199.1                            | -                   | 170.5                 |
| 4   | CT CP ĐT & SX Thủ Đô     | 121.3            | ▲5.4                              | 121.3               | -                     |

|   |                                     |                |               |                |                |
|---|-------------------------------------|----------------|---------------|----------------|----------------|
| 5 | CT CP ĐT Tài Chính và XNK Bình Minh | 112.0          | -             | -              | 112.0          |
|   | Khác                                | 1,947.0        | ▼ 551.6       | 695.4          | 1,251.6        |
|   | <b>Tổng</b>                         | <b>2,895.5</b> | <b>▼ 14.4</b> | <b>1,361.4</b> | <b>1,534.1</b> |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Hình 22. Diễn biến giá nhập khẩu Thịt bò Úc và Thịt bò Mỹ về Việt Nam theo tuần tính đến ngày 14/09/2021 (USD/kg)



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp (Ghi chú: số liệu lấy theo ĐKGH là CIF)

Thị trường Gia cầm tuần (10/9/2021-16/9/2021)

12:58 17/09/2021

**viettraders**

### CÁC DIỄN BIẾN QUAN TRỌNG CỦA THỊ TRƯỜNG TUẦN 10/09-16/09/2021

| NỘI ĐỊA                    |   |
|----------------------------|---|
| <b>Thị trường Gà trắng</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- UBND TP Hà Nội chính thức nói lỏng giãn cách xã hội tại 19 quận huyện, dịch vụ ăn uống bán mang về cũng được mở lại từ 12h trưa ngày 16/9 khiến tiêu thụ thịt gà được kỳ vọng sẽ có nhiều cải thiện.</li> <li>- Giá gà trắng <b>tại miền Nam</b> bắt nờ tăng mạnh vào cuối tuần trước, lên 28-29.000 đồng/kg nhưng sang đến tuần này, giá quay đầu lao dốc do nhu cầu thu mua sụt giảm, còn 13-17.000 đồng/kg.</li> <li>- <b>Gà trắng giống ăn cám công ty</b> tại 2 miền Bắc Nam tăng lên lần lượt quanh mức 7.000 đồng/con và 8-8.500 đồng/con.</li> </ul> |

|                            |   |
|----------------------------|---|
| <b>Thị trường Gà màu</b>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Tại miền Bắc</b>, gà ta lai CP quay đầu tăng lên 38.000 đồng/kg do tiêu thụ dần có lại.</li> <li>- Tương tự, gà ta lai CP <b>tại miền Nam</b> cũng tăng lên 31-33.000 đồng/kg do nguồn cung nội vùng chưa phục hồi</li> </ul>   |
| <b>Thị trường Vịt thịt</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vịt thịt <b>tại miền Bắc</b> nhìn chung dễ bán nhưng chưa thực khởi sắc, giá dao động 36-40.000 đồng/kg.</li> <li>- <b>Tại miền Nam</b>, nguồn cung thực tế không có nhiều nhưng tiêu thụ vẫn rất yếu khiến đầu giá 38.000 đồng/kg gần như không còn.</li> </ul>   |
| <b>Thương mại</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lượng thịt gia cầm nhập khẩu về Việt Nam trong 14 ngày đầu tháng 9/2021 tăng gần 17% so với cùng kỳ tháng 8, ước đạt gần 9.9 nghìn tấn, tuy nhiên mức này vẫn thấp hơn 16% so với cùng kỳ năm ngoái.</li> </ul>  |
| <b>THẾ GIỚI</b>            |   |
| <b>Trung Quốc</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiêu thụ gà trắng tăng cao trước dịp Tết Trung thu và Quốc khánh giúp giá tăng nhẹ trong nửa đầu tuần này, lên quanh mức 8,08 tệ/kg, tương đương trên 28.500 đồng/kg.</li> <li>- Lượng gà giống đẩy ra thị trường dư thừa, trong khi tâm lý vào đàn mới của người chăn nuôi dè chừng hơn khiến giá gà giống nổi dài xu hướng giảm, xuống còn 1,81 tệ/con, tương đương gần 6.500 đồng/con</li> <li>- Giá con giống liên tiếp được đẩy tăng tốt, lên 2,41 tệ/con, tương đương trên 8.500 đồng/con do nguồn cung vịt giống nhìn chung rất khan hàng.</li> </ul> |

## 1.1. THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

### 1.1.1. Gà trắng

**Giá gà trắng tại miền Nam bắt ngờ tăng mạnh vào cuối tuần trước nhưng sang đến tuần này, giá quay đầu lao dốc do nhu cầu thu mua sụt giảm.**

**Tại miền Bắc**, nếu như cuối tuần trước và đầu tuần này giá gà trắng điều chỉnh tăng liên tục, kéo mặt bằng giá lên quanh mức 25.5-28.500 đồng/kg do nguồn cung nội vùng chưa hồi phục thì sang đến giữa tuần này giá gà trắng quay đầu giảm lại, xuống còn 25-27.000 đồng/kg. Do nguồn cung tại các công ty dồi dào trở lại, gà trong Nam được đẩy ra Bắc tiêu thụ lại, trong khi giá thịt heo ở mức thấp gây áp lực lên tiêu thụ thịt gà. Với mức này, giá gà trắng tại miền Bắc vẫn cao hơn 5-5.500 đồng/kg so với tuần trước, đồng thời cao hơn 3.000 đồng/kg so với cùng kỳ tháng 8 nhưng lại thấp hơn 1.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm ngoái. Hà Nội đang tổng lực xét nghiệm diện rộng và tiêm vaccin, nhiều quận nội thành Hà Nội đạt tỷ lệ tiêm vaccin trên 90%. UBND TP Hà Nội chính thức nói lỏng giãn cách xã hội, 19 quận huyện không kiểm soát giấy đi đường, dịch vụ ăn uống bán mang về cũng được mở lại từ 12h trưa ngày 16/9 khiến tiêu thụ thịt gà được kỳ vọng sẽ có nhiều cải thiện.

**Tại miền Nam**, các công ty lớn hạn chế lượng gà đẩy ra thị trường trong khi gà tại trại dân vẫn lại khiến giá bất ngờ bật tăng lên 28-29.000 đồng/kg. Tuy nhiên, trước thông tin TP.HCM tiếp tục giãn cách xã hội theo chỉ thị số 16 đến hết 30/9 khiến các trại có xu hướng bán chạy đàn tăng cao do lo ngại gà bị tình trạng ủ ứ, không có đầu ra, cộng với việc giá thịt heo vẫn có thể giảm thêm khiến tiêu thụ thịt gà khó cạnh tranh. Theo đó, giá gà trắng tại miền Nam đảo chiều lao dốc từ giữa tuần này, xuống còn 15-17.000 đồng/kg với gà công ty và xuống 13-16.000 đồng/kg với gà trong dân, mức này nhìn chung vẫn cao hơn 5-6.000 đồng/kg so với tuần trước, cao hơn 6.000 đồng/kg so với cùng kỳ tháng trước đó, tuy nhiên nếu so với cùng kỳ năm 2020, mức này lại thấp hơn 3.000 đồng/kg. Mặc dù lượng tồn kho gà đông lạnh khá dồi dào, trong khi tiêu thụ nội vùng chưa có nhiều cải thiện nhưng giá gà trắng khu vực này được nhận định khó giảm về mức 5.000 đồng/kg đã từng thiết lập trước đó do nguồn cung gà trong dân đang khan dần.

**Lưu chuyển gà Nam Bắc:** Gà trắng trong Nam đang lai rai vận chuyển ra Bắc tiêu thụ lại từ đầu tuần này nhưng các thương lái đóng thận trọng khi giá gà trắng tại miền Bắc được nhận định có thể giảm thêm. Theo đó, lượng gà trắng trong Nam đổ ra Bắc ước tính chỉ khoảng 10-15.000 con/ngày.

**Tình hình đi Cam:** Giá gà trắng tại miền Nam quay đầu giảm mạnh khiến gà khu vực này được gom lại sang Cam, ước tính khoảng 10-12.000 con/ngày.

**Bảng 1. Ước tính lượng gà trắng đi Cam và gà lưu chuyển hai miền Bắc Nam (con/ngày)**

| Ngày | Gà đi Cam | Gà đi Bắc |
|------|-----------|-----------|
| 12/9 | 10,000    | -         |
| 13/9 | -         | -         |
| 14/9 | 10,000    | 10,000    |
| 15/9 | 12,000    | 10,000    |
| 16/9 | 12,000    | 15,000    |

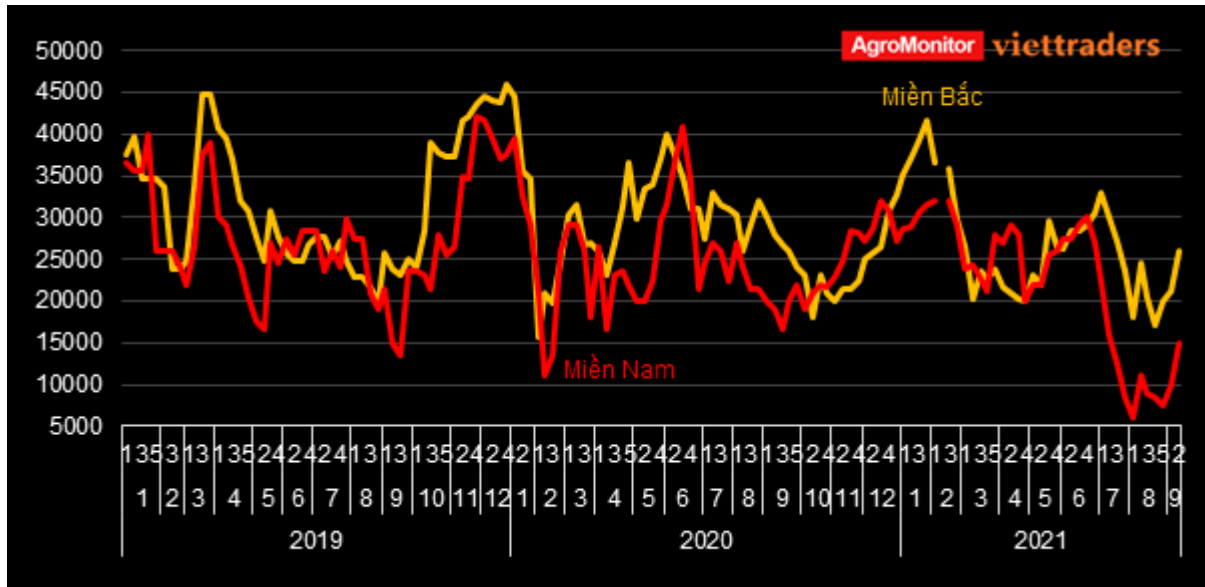
**Bảng 2. Bảng giá gà trắng bán tại trại (VND/kg)**

|              | Khu vực         | 10/09         | 13/09         | 14/09         | 15/09         | 16/09         | Tuần trước    |
|--------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Gà công ty   | Miền Bắc        | 21.500-23.500 | 25.500-28.500 | 25.500-27.500 | 25.500-27.500 | 25.500-27.500 | 19.000-22.500 |
|              | Miền Nam        | 17.000-18.000 | 28.000-29.000 | 22.000-24.000 | 18.000-20.000 | 15.000-17.000 | 8.000-12.000  |
| Gà trong dân | <i>Miền Bắc</i> |               |               |               |               |               |               |
|              | Thái Nguyên     | 21.500-23.000 | 25.500-28.000 | 25.500-27.000 | 25.000-27.000 | 25.000-27.000 | 19.000-22.000 |
|              | Vĩnh Phúc       | 21.500-23.500 | 26.000-28.000 | 25.500-27.500 | 25.500-27.000 | 25.500-27.000 | 19.000-22.500 |
|              | Hà Tây          | 21.500-23.500 | 26.000-28.000 | 25.500-27.500 | 25.500-27.000 | 25.500-27.000 | 19.000-22.500 |
|              | <i>Miền Nam</i> |               |               |               |               |               |               |
|              | Bình Dương      | 15.000-16.000 | 20.000-21.000 | 17.000-20.000 | 16.000-18.000 | 13.000-15.000 | 8.000-12.000  |

|  |            |               |               |               |               |               |              |
|--|------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|
|  | Bình Phước | 16.000-17.000 | 20.000-21.000 | 17.000-20.000 | 17.000-19.000 | 15.000-16.000 | 8.000-12.000 |
|--|------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Hình 1. Diễn biến giá gà trắng công ty tại miền Bắc và miền Nam từ 1/2019- Tuần 2/9/2021(đồng/kg)



Nguồn: CSDL AgroMonitor

### Giá gà giống DOC

**Tại miền Bắc,** giá gà trắng giống ăn cám công ty điều chỉnh tăng 1.000 đồng/con vào đầu tuần, lên 7.000 đồng/con, giao dịch thực tế được 6.000 đồng/con. Tại thị trường tự do, giá gà trắng giống cũng tăng lên ngưỡng 7.000-8.000 đồng/con do con giống tại miền Nam đã tạm ngưng đóng ra Bắc từ cuối tuần trước, nguồn cung con giống tại Bắc Bộ nhìn chung không có nhiều.

**Tại miền Nam,** các công ty chuyên giống ngưng bán giống giao ngay, chủ yếu bán giống đã ký hợp đồng từ trước đó với giá phổ biến 8-8.500 đồng/con. Theo đó, giá gà trắng giống bán ngoài cũng nhóng lên 8-9.000 đồng/con.

**Bảng 3. Bảng giá gà giống DOC (đồng/con)**

| Loại con giống       | 10/09       | 13/09       | 14/09       | 15/09       | 16/09       | So với tuần trước | So với tháng trước | So với năm trước |
|----------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------------|--------------------|------------------|
| <b>DOC- miền Bắc</b> |             |             |             |             |             |                   |                    |                  |
| Bán ngoài            | 5.000-6.000 | 7.000-8.000 | 7.000-8.000 | 7.000-8.000 | 7.000-8.000 | 2.000             | 0                  | 3.000            |
| Ăn cám công ty       | 5.000       | 6.000-7.000 | 6.000-7.000 | 6.000-7.000 | 6.000-7.000 | 1.000-2.000       | 1.000              | 7.000            |

| DOC-miền Nam   |             |             |             |             |             |             |             |             |
|----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Bán ngoài      | 2.000-3.000 | 8.000-9.000 | 8.000-9.000 | 8.000-9.000 | 8.000-9.000 | 6.000       | 3.000       | 1.000       |
| Ăn cám công ty | 2.000-3.000 | 8.000-8.500 | 8.000-8.500 | 8.000-8.500 | 8.000-8.500 | 5.500-6.000 | 3.000-3.500 | 1.000-1.500 |
| Nam bán ra Bắc |             |             |             |             |             |             |             |             |
| Bán ngoài      | 4.000       | -           | -           | -           | -           | -           | -           | -           |
| Ăn cám công ty | 5.000       | -           | -           | -           | -           | -           | -           | -           |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

**Lượng gia cầm đưa vào giết mổ tại lò An Nhơn** trong ngày cuối tuần 10/9 đạt 36.866 con, có chiều hướng tăng 60% so với công suất trong ngày 3/9, tuy nhiên mức này vẫn giảm một nửa so với công suất giết mổ trong ngày 10/6 (trước khi các tỉnh thành giãn cách xã hội theo chỉ thị số 16).

**Bảng 4. Công suất giết mổ gia cầm tại các lò mổ lớn trong ngày cuối tuần (con/ngày)**

| Cơ sở giết mổ | Quận huyện | Công suất | Tháng 6 (10/6) | Tháng 9 (3/9) | Tháng 9 (10/9) |
|---------------|------------|-----------|----------------|---------------|----------------|
| An Nhơn       | Gò Vấp     | 82,000    | 70,975         | 22,908        | 36,866         |

**Bảng 5. Bảng giá trứng gà công ty tại thị trường nội địa (đồng/quả)**

| Khu vực                            | Loại trứng      | Tuần này | Tuần trước |
|------------------------------------|-----------------|----------|------------|
| Miền Bắc (trứng gà CP)             | Mix03(>=21.3kg) | 2250     | 2200       |
|                                    | Mix04(>=20.3kg) | 2150     | 2100       |
|                                    | Mix05(>=19.3kg) | 2050     | 2000       |
| Miền Nam (trứng gà Vĩnh Thành Đạt) | Loại 23.5kg     | 1850     | 1950       |
|                                    | Loại 22.5kg     | 1750     | 1850       |
|                                    | Loại 21.5kg     | 1650     | 1750       |
|                                    | Loại 20.5kg     | 1550     | 1650       |
|                                    | Loại 19.5kg     | 1450     | 1550       |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

### 1.1.2 Gà màu

**Tại miền Nam, mặc dù tiêu thụ chưa thực khởi sắc nhưng do nguồn cung công ty giảm mạnh hỗ trợ giá tiếp tục tăng trong tuần này**

**Tại miền Bắc,** giá gà ta lai CP quay đầu tăng nhẹ vào giữa tuần này, lên 38.000 đồng/kg do tiêu thụ gà màu tại các chợ đầu mối đang dần có lại. **Tại miền Nam,** mặc dù tiêu thụ chưa thực khởi sắc nhưng do nguồn cung công



ty giảm mạnh hỗ trợ giá tiếp đã tăng lên 31-32.000 đồng/kg, tùy vùng. Giá gà màu tại miền Nam có điều chỉnh tăng liên tục từ cuối tuần trước khiến gà khu vực này đã ngưng đóng sang Cam.

**Lưu chuyển gà Nam-Bắc:** Gà ta lai 70 ngày tuổi tại miền Nam đang được đẩy chủ yếu ra khu vực Hà Giang tiêu thụ, ước tính khoảng 10-15.000 con/ngày, với giá lên xe 31.000 đồng/kg và giá xuống xe bán dao động 40-41.000 đồng/kg. Trong khi đó, gà lương phượng đẻ loại tại miền Nam được đóng ra Thanh Hóa, Ninh Bình tiêu thụ với lượng ước tính khoảng 8-10.000 con/ngày, giá lên xe 44.000 đồng/kg và giá xuống xe được 56-58.000 đồng/kg, tùy vùng

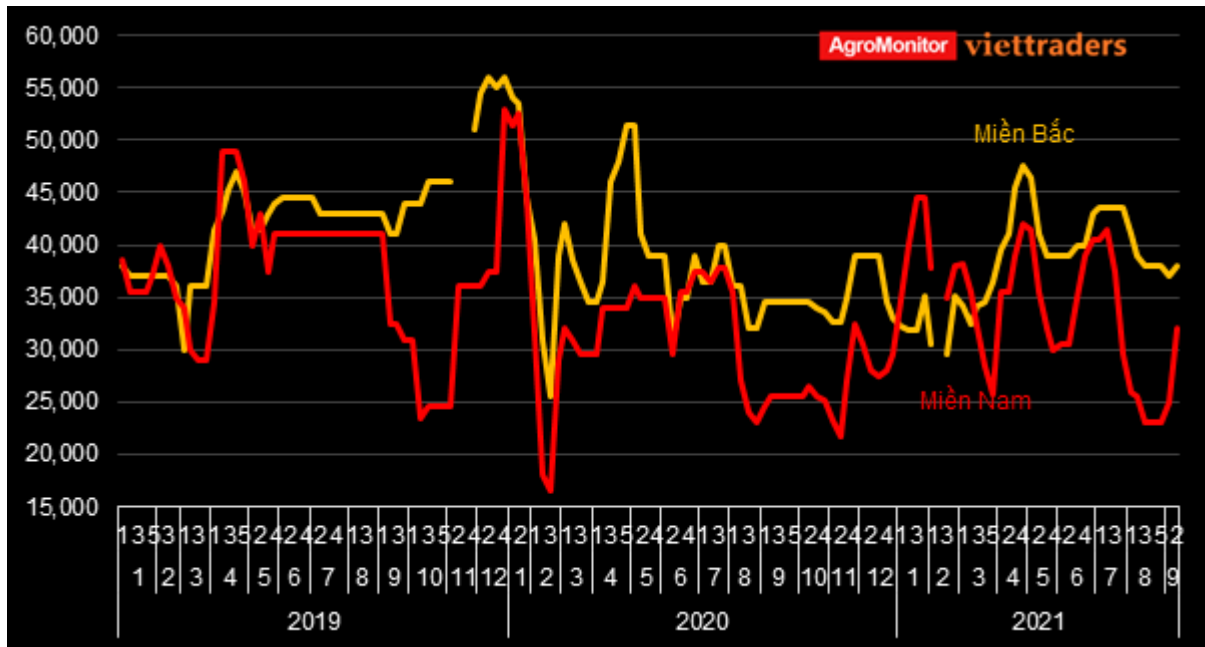
**Với giao dịch gà giống,** giá giống lai mía, lai hồ mua xô tại miền Bắc tiếp tục tăng nhẹ 1.000 đồng/con, lên phổ biến 12.000 đồng/con. Với đàn giống chọn 100% trống, đầu giá bán ra tại cửa trại được 18.000 đồng/con, nhu cầu thu mua gà màu giống tăng cao kể từ đầu tháng này do trại dân đang chuẩn bị cho đợt xuất chuồng Tết Nguyên đán.

**Bảng 6. Bảng giá gà màu bán ra tại trại (VND/kg)**

| Khu vực                  | 10/09         | 13/09         | 14/09         | 15/09         | 16/09         | So với tuần trước | So với tháng trước | So với năm trước |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------------|--------------------|------------------|
| Gà ta lai – miền Bắc     | 36.000-38.000 | 36.000-38.000 | 38.000        | 38.000        | 38.000        | 2.000             | 0                  | 3.000-4.000      |
| Gà ta lai – miền Nam     | 28.000        | 31.000-32.000 | 31.000-33.000 | 31.000-33.000 | 31.000-33.000 | 6.000-8.000       | 8.000-10.000       | 6.000-7.000      |
| Gà màu Dabaco – miền Bắc | 48.000-50.000 | 48.000-50.000 | 48.000-50.000 | 48.000-50.000 | 48.000-50.000 | 0                 | 0                  | 6.000-8.000      |
| Gà màu Dabaco – miền Nam | 38.000-39.000 | 38.000-39.000 | 38.000-39.000 | 38.000-39.000 | 38.000-39.000 | 0                 | 1.000              | 2.000-5.000      |
| Gà Minh Dư – miền Bắc    | 48.000-50.000 | 48.000-50.000 | 48.000-50.000 | 48.000-50.000 | 48.000-50.000 | 0                 | 0                  | 2.000-3.000      |
| Gà Minh Dư – miền Nam    | 40.000-42.000 | 40.000-42.000 | 40.000-42.000 | 40.000-42.000 | 40.000-42.000 | 0                 | 0                  | 5.000            |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

**Hình 2. Diễn biến giá gà màu công ty tại miền Bắc và miền Nam từ 1/2019- Tuần 2/09/2021(đồng/kg)**



Nguồn: CSDL AgroMonitor

**Bảng 7. Bảng giá gà màu giống DOC miền Bắc (đồng/con)**

| Vùng/miền               | Tuần này     | Tuần trước    |
|-------------------------|--------------|---------------|
| DOC- Dabaco, Hòa Phát   | 8.000        | 8.000         |
| DOC-Minh Dư             | 8.000-10.000 | 8.000-10.000  |
| DOC- Lai chọn Lại Vượng | 8.000        | 8.000         |
| DOC- Tiến Đạt           | 10.000       | 10.000        |
| DOC- Lai mía            | 12.000       | 11.000-12.000 |
| DOC- Lai Hồ             | 12.000       | 11.000        |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

**Bảng 8. Bảng giá gà màu giống DOC miền Nam (đồng/con)**

| Vùng/miền                | Tuần này    | Tuần trước  |
|--------------------------|-------------|-------------|
| DOC- Gà thả vườn Bến Tre | 7.000-8.000 | 7.000-8.000 |
| DOC-Minh Dư              | 7.000-8.000 | 7.000-8.000 |
| DOC- Gà ta lai           | 5.000-7.000 | 5.000-7.000 |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

### 1.1.3. Vịt hơi

Giá vịt giống grimaud tại miền Nam bất ngờ tăng lại nhưng tỷ lệ vào đàn rất chậm, nhiều trại treo chuồng.

**Tại miền Bắc**, giá vịt super bán ra tại cửa chuồng dao động quanh mức 36-40.000 đồng/kg. Vịt thịt tại miền Bắc nhìn chung dễ bán nhưng chưa thực khởi sắc do nhiều quận huyện tại khu vực Hà Nội vẫn đang áp dụng giãn cách xã hội theo chỉ thị số 16.

**Tại Bình Phước, Đồng Nai**, giá vịt grimaud tiếp đà tăng lên 34-37.000 đồng/kg vào cuối tuần trước nhưng có xu hướng chững lại vào đầu tuần này, nguồn cung chưa dồi dào trở lại nhưng do lực tiêu thụ vẫn khá chậm khiến giá khó tăng tiếp.

**Tại miền Tây**, dù nguồn cung thực tế không có nhiều nhưng tiêu thụ vẫn khá ảm đạm khiến giá bập bênh, có điều chỉnh tăng/giảm liên tục trong tuần này. Tính đến ngày cận cuối tuần, giá bán ra tại cửa chuồng được 37.000 đồng/kg.

**Với con giống**, giá vịt giống super CP tại miền Bắc quay đầu giảm 1.000 đồng/con vào giữa tuần, xuống còn 14.000 đồng/con do lực vào đàn của các hộ chăn nuôi vẫn khá chậm. Trong khi đó, giá vịt giống tại Viện chăn nuôi ngoài Bắc vẫn tiếp tục tăng 1.000 đồng/con, nâng giá lên 16.000 đồng/con. Tại miền Nam, giá giống bán ra tại cửa chuồng được 9.000 đồng/con, tỷ lệ vào đàn rất chậm, nhiều trại treo chuồng, tạm ngừng nuôi để theo dõi thêm diễn biến thị trường.

**Bảng 9. Bảng giá vịt hơi bán ra tại trại (đồng/kg)**

| Vùng/miền               | 10/09         | 13/09         | 14/09         | 15/09         | 16/09         | So với tuần trước | So với tháng trước | So với năm trước |
|-------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------------|--------------------|------------------|
| Miền Bắc (Vịt Super)    | 35.000-36.000 | 36.000-40.000 | 36.000-40.000 | 36.000-40.000 | 36.000-40.000 | 1.000-4.000       | 3.000-6.000        | 2.000            |
| Miền Đông (Vịt Grimaud) | 33.000-35.000 | 35.000-37.000 | 35.000-37.000 | 35.000-37.000 | 35.000-37.000 | 7.000             | 6.000-9.000        | 2.000-3.000      |
| Miền Tây (Vịt Grimaud)  | 40.000-42.000 | 35.000-37.000 | 37.000-38.000 | 37.000-38.000 | 37.000        | 3.000-5.000       | 6.000-11.000       | 3.000            |

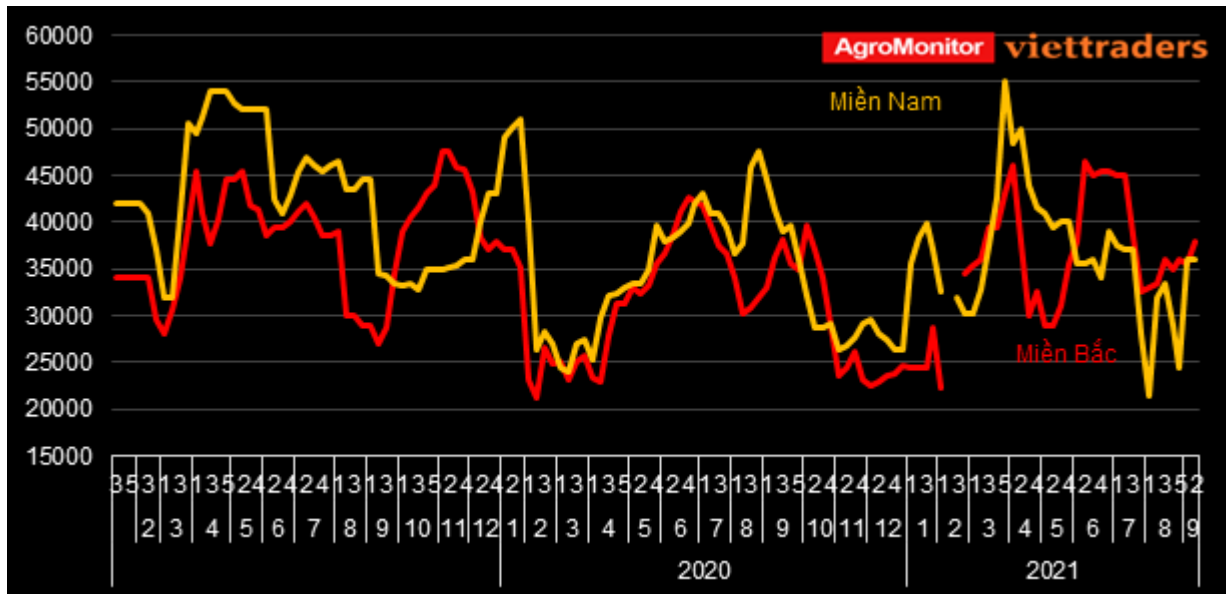
Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

**Bảng 10. Bảng giá vịt giống DOC (đồng/con)**

| Khu vực  | Vùng/miền               | Tuần này      | So với tuần trước | So với tháng trước | So với năm trước |
|----------|-------------------------|---------------|-------------------|--------------------|------------------|
| Miền Bắc | DOC- Vịt Super          | 14.000-16.000 | 1.000             | 1.000              | 500-1.000        |
|          | DOC- Vịt Grimaud        | 14.000-16.000 | 1.000             | 1.000              | 500-1.000        |
|          | DOC- Vịt bầu cánh trắng | 9.500-10.000  | 0                 | 2.000              | 1.500-2.000      |
| Miền Nam | DOC- Vịt Grimaud        | 9.000         | 3.000-4.000       | 2.000-3.000        | 4.000-9.000      |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

**Hình 3. Diễn biến giá vịt tại miền Bắc và miền Nam từ 1/2019- Tuần 2/09/2021(đồng/kg)**



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

## 1.2. THƯƠNG MẠI

### 1.2.1. Nhập khẩu (Tính đến 14/09/2021)

#### Gia cầm sống

- Lượng gà trắng giống bố mẹ hướng thịt nhập khẩu về Việt Nam trong 14 ngày đầu tháng 9/2021 giảm mạnh hơn 22% so với cùng kì tháng trước. Cụ thể, trong 14 ngày đầu tháng 9, lượng gà trắng giống bố mẹ hướng thịt nhập khẩu về Việt Nam đạt gần 86.2 nghìn con, giảm hơn 22% so với cùng kì tháng trước-tương đương với mức giảm gần 24.4 nghìn con, tuy nhiên mức này cao gấp gần 3.9 lần so với cùng kỳ năm trước-tương đương mức tăng 63.8 nghìn con. Lũy kế từ đầu năm nay đến 14/09/2021, lượng gà trắng giống bố mẹ hướng thịt nhập về Việt Nam đạt trên 1.95 triệu con, tăng hơn 11.7% so với cùng kỳ năm trước- tương ứng với mức tăng trên 204.8 nghìn con. Với gà màu giống bố mẹ hướng thịt, lượng gà nhập về từ 01/01/2021-14/09/2021 đạt hơn 502.6 nghìn con, chiếm tỉ trọng nhỏ, chỉ bằng 25.7% so với lượng gà trắng giống bố mẹ hướng thịt được nhập về.

Bảng 11. Lượng gà giống bố mẹ nhập khẩu về Việt Nam từ 01/01/2021- 14/09/2021 (con)

| Tháng/Năm     |          | 2021           |                |                |                |                |
|---------------|----------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Chủng loại    | Cửa khẩu | Quý 1          | Quý 2          | 7              | 8              | 9              |
| Gà trắng thịt | Miền Bắc | 152,423        | 96,997         | 65,591         | 45,853         | 9,568          |
|               | Miền Nam | 591,993        | 558,920        | 153,207        | 199,640        | 76,604         |
| Gà màu thịt   | Miền Bắc | 68,104         | 64,938         |                | 93,616         |                |
|               | Miền Nam | 101,876        | 97,938         | 15,616         | 27,248         | 33,280         |
| <b>Tổng</b>   |          | <b>914,396</b> | <b>818,793</b> | <b>234,414</b> | <b>366,357</b> | <b>119,452</b> |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

**Bảng 12. Lượng gà hướng trứng nhập khẩu về Việt Nam năm 2020 – 14/09/2021 (con)**

| Năm<br>Tháng/Cửa khẩu | 2020          |                | 2021          |                |
|-----------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|
|                       | Miền Bắc      | Miền Nam       | Miền Bắc      | Miền Nam       |
| 1                     | -             | 19,026         | -             | 38,098         |
| 2                     | 29,234        | 27,730         | 10,098        | 11,394         |
| 3                     | 7,540         | 30,937         | -             | 53,510         |
| 4                     | -             | 23,000         | 7,540         | 46,702         |
| 5                     | -             | 28,098         | 17,980        | 11,880         |
| 6                     | 20,759        | 22,380         |               | 19,600         |
| 7                     | -             | 19,740         | 14,352        | 10,440         |
| 8                     | -             | 10,460         |               | 10,260         |
| 9                     | 18,000        | 10,460         |               | 19,620         |
| 10                    | -             | 41,959         |               |                |
| 11                    | 3,000         | 22,320         |               |                |
| 12                    | 14,352        | -              |               |                |
| <b>Tổng</b>           | <b>92,885</b> | <b>256,110</b> | <b>49,970</b> | <b>221,504</b> |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

Thịt gia cầm đã qua giết mổ

- Theo số liệu thống kê sơ bộ, lượng thịt gia cầm nhập khẩu về Việt Nam trong 14 ngày đầu tháng 9/2021 tăng hơn 16.7% so với cùng kỳ tháng trước. Cụ thể, trong tuần từ 08/09/2021-14/09/2021, lượng thịt gia cầm nhập khẩu về Việt Nam đạt trên 5.6 nghìn tấn- tăng 31.1% so với lượng về của tuần trước đó. Từ 01/09/2021-14/09/2021, lượng thịt gia cầm nhập về Việt Nam ước đạt gần 9.9 nghìn tấn, tăng hơn 16.7% so với cùng kỳ tháng trước, tương đương mức tăng trên 1.4 nghìn tấn, tuy nhiên mức này giảm 16.2% so với cùng kỳ năm trước - tương ứng với mức giảm trên 1.9 nghìn tấn. Lũy kế từ đầu năm đến 14/09/2021, lượng thịt gia cầm nhập khẩu về Việt Nam đạt gần 153.2 nghìn tấn, giảm 29% so với cùng kỳ năm trước - tương ứng mức giảm gần 62.6 nghìn tấn.

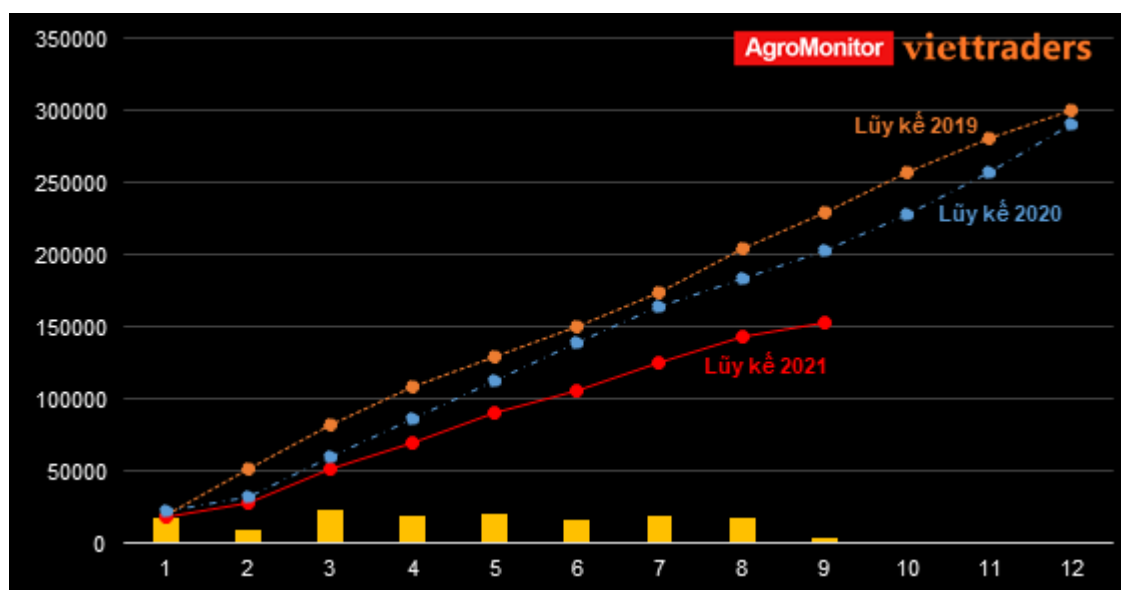
**Bảng 13. Lượng thịt gia cầm đã qua giết mổ nhập khẩu về Việt Nam theo tháng năm 2019-14/09/2021 (tấn)**

| Tháng | 2019      | 2020      | 2021      | TT 2021/2020 (%) |
|-------|-----------|-----------|-----------|------------------|
| 1     | 22,158.78 | 20,228.26 | 18,423.35 | -8.92            |
| 2     | 10,723.28 | 32,035.82 | 9,628.46  | -69.9            |
| 3     | 27,580.97 | 30,098.57 | 23,385.44 | -22.3            |
| 4     | 25,695.11 | 25,815.12 | 18,715.44 | -27.5            |
| 5     | 26,680.23 | 21,407.49 | 19,908.82 | -7.0             |
| 6     | 26,067.53 | 20,243.80 | 16,186.20 | -20.0            |
| 7     | 24,819.71 | 24,568.54 | 18,626.39 | -24.2            |
| 8     | 20,001.98 | 29,583.35 | 18,433.43 | -37.7            |

|             |                   |                   |                   |  |
|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|--|
| 9           | 18,941.19         | 26,288.09         | 9,874.77          |  |
| 10          | 25,177.01         | 27,360.11         | -                 |  |
| 11          | 30,013.68         | 23,066.92         | -                 |  |
| 12          | 32,293.97         | 19,541.32         | -                 |  |
| <b>Tổng</b> | <b>290,153.43</b> | <b>300.237.39</b> | <b>153,182.29</b> |  |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

**Hình 4. Lượng thịt gia cầm đã qua giết mổ nhập khẩu về Việt Nam từ 01/2021-14/09/2021 (tấn)**



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

- Trong 14 ngày đầu tháng 9/2021, lượng nhập khẩu đùi gà về Việt Nam đạt gần 4.4 nghìn tấn - chiếm tỉ trọng cao nhất 44.6%, tiếp theo là lượng nhập khẩu chân gà ước đạt gần 2.8 nghìn tấn- chiếm 28.2% trong tổng số lượng thịt gà được nhập về.

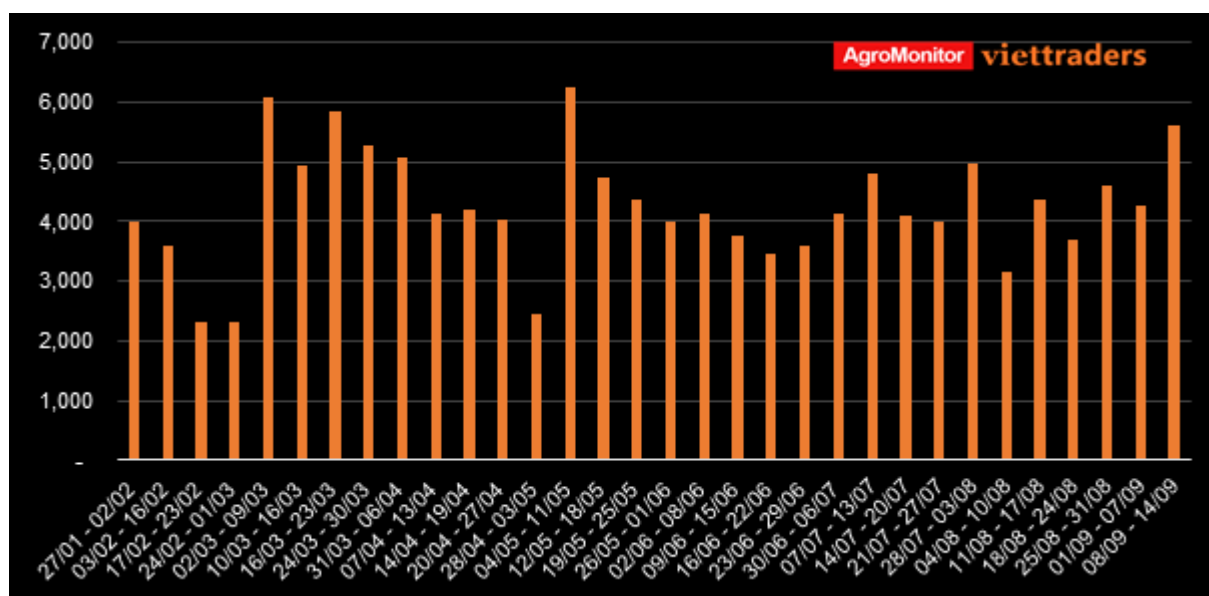
**Bảng 14. Lượng nhập khẩu thịt gà theo chủng loại về Việt Nam từ 01/01/2021-14/09/2021 (ĐVT: tấn)**

| Chủng loại  | 2021    |         |          |         |         |         |         |         |         |
|-------------|---------|---------|----------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
|             | Tháng 1 | Tháng 2 | Tháng 3  | Tháng 4 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 | Tháng 9 |
| Đùi gà      | 5,404.5 | 3,024.0 | 12,196.6 | 8,452.8 | 8,242.4 | 5,618.5 | 7,718.6 | 7,355.1 | 4,388.2 |
| Chân gà     | 4,386.5 | 3,519.9 | 5,030.7  | 4,435.6 | 5,876.5 | 6,381.5 | 7,178.8 | 7,086.0 | 2,775.9 |
| Nguyên con  | 3,570.7 | 1,010.4 | 1,252.1  | 1,938.6 | 2,147.2 | 1,249.4 | 926.6   | 1,280.5 | 788.5   |
| Thịt gà xay | 2,443.7 | 1,084.5 | 2,329.8  | 2,169.2 | 1,860.2 | 1,449.2 | 1,236.6 | 1,162.2 | 844.1   |

|             |                 |                |                 |                 |                 |                 |                 |                 |                |
|-------------|-----------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|
| Cánh gà     | 636.5           | 163.2          | 695.1           | 323.1           | 609.4           | 629.1           | 857.5           | 599.6           | 841.0          |
| Úc/Luôn gà  | 360.3           | 23.1           | 602.8           | 171.0           | 343.0           | 233.1           | 258.4           | 287.7           | 84.0           |
| Da gà       | 1,076.0         | 728.3          | 919.0           | 595.3           | 413.1           | 297.5           | 103.5           | 163.6           | -              |
| Khác        | 407.1           | 73.5           | 175.9           | 381.2           | 302.4           | 296.4           | 318.5           | 363.8           | 128.2          |
| <b>Tổng</b> | <b>18,285.3</b> | <b>9,626.9</b> | <b>23,202.0</b> | <b>18,466.7</b> | <b>19,794.2</b> | <b>16,154.8</b> | <b>18,598.5</b> | <b>18,298.5</b> | <b>9,849.9</b> |

*AgroMonitor tổng hợp*

Hình 5. Lượng thịt gà đã qua giết mổ nhập khẩu về Việt Nam theo tuần (tấn)

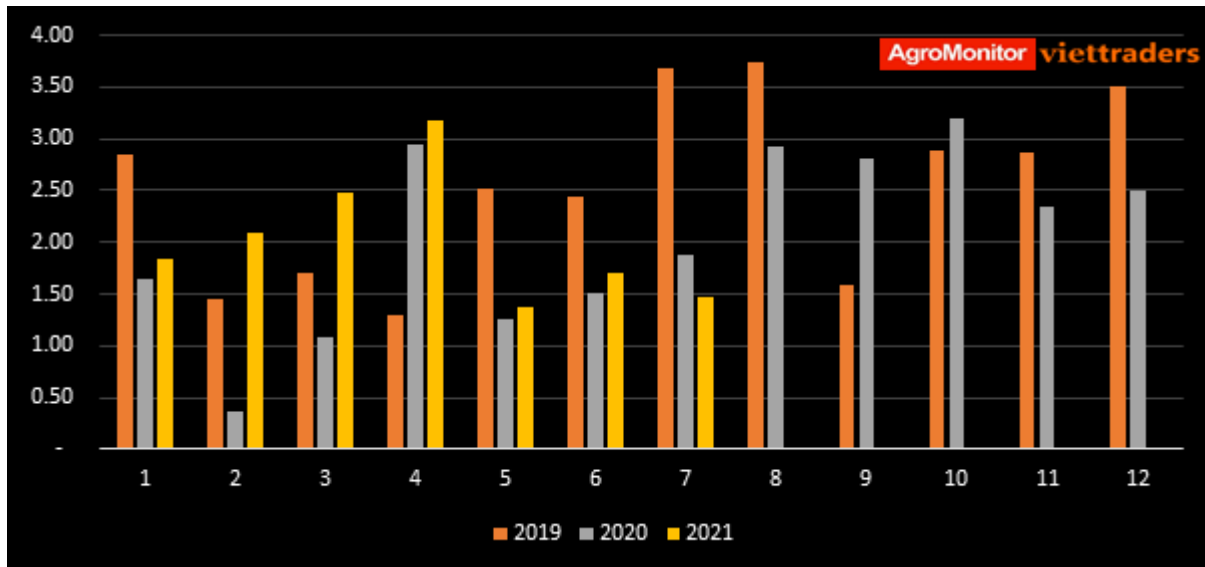


*Nguồn: AgroMonitor tổng hợp*

### 1.2.2. Xuất khẩu

- Đối với xuất khẩu, trong tháng 7/2021, giá trị xuất khẩu thịt gia cầm đã qua giết mổ của Việt Nam sang các thị trường khác đạt gần 1.47 triệu USD, giảm 13.3% so với tháng trước, tương đương với mức giảm trên 226.2 nghìn USD. So sánh với cùng kỳ năm trước, giá trị xuất khẩu thịt gia cầm đã qua giết mổ trong tháng 7/2021 cũng giảm 21.6%, tương ứng với mức giảm hơn 404.8 nghìn USD. Trong tháng, Trung Quốc tiếp tục là nước nhập khẩu thịt gia cầm đã qua giết mổ từ Việt Nam nhiều nhất với trên 823.3 nghìn USD, chiếm trên 56% thị phần và lượng thịt gia cầm còn lại được xuất khẩu sang một số thị trường khác như Thái Lan, Hồng Kông, Vương quốc Anh, ...

Hình 6. Kim ngạch xuất khẩu thịt gia cầm đã qua giết mổ của Việt Nam năm 2019-7/2021 (triệu USD)



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

**Bảng 15. Lượng xuất khẩu thịt gà theo chủng loại của Việt Nam trong tháng 6 và tháng 7 năm 2021 (ĐVT: tấn)**

| Chủng loại  | Tháng 6       | Tháng 7       |
|-------------|---------------|---------------|
| Chân gà     | 831.75        | 879.37        |
| Cánh gà     | 1.06          |               |
| Đùi gà      | 0.62          |               |
| Ức/lườn gà  | 0.35          |               |
| Nguyên con  |               | 0.08          |
| Khác        | 6.15          |               |
| <b>Tổng</b> | <b>839.91</b> | <b>879.45</b> |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

### **1.3. THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI**

#### **1.3.1. Thị trường gia cầm tại Trung Quốc**

##### **Tin tức**

- Chính quyền Đặc khu hành chính Hồng Kông thuộc Trung tâm Bảo vệ Sức khỏe Trung Quốc thông báo đã phát hiện một người Trung Quốc Đại lục bị nhiễm cúm gia cầm A (H5N6) và bệnh nhân đang trong tình trạng nguy kịch. Vụ việc liên quan đến một phụ nữ 48 tuổi sống ở Liễu Châu, Quảng Tây, Trung Quốc, người đã tiếp xúc với gia cầm sống trước khi xuất hiện các triệu chứng bệnh. Từ năm 2014 đến 8/9, các cơ quan y tế Trung Quốc Đại lục đã báo cáo 42 trường hợp nhiễm cúm gia cầm A (H5N6) ở người.



## Sản xuất

- Lợi nhuận chăn nuôi gà thịt giảm đáng kể vào nửa đầu tháng 9 do giá gà thịt có xu hướng giảm trong khi giá gà giống và giá TACN vẫn ở ngưỡng cao. Giai đoạn cuối tháng 7 và đầu tháng 8, giá gà thịt giao dịch ở mức cao, người chăn nuôi có lãi khiến nhu cầu tái đàn tăng, nguồn cung giống khan hiếm khiến giá giống liên tục được đẩy tăng. Tuy nhiên, chi phí chăn nuôi gà thịt trong tháng 9 đã tăng tới 7.88% so với tháng trước, cộng với nguồn cung gà thịt dồi dào trở lại khiến lợi nhuận chăn nuôi giảm đáng kể và đang rơi vào tình trạng thua lỗ.

- Sau Tết Trung thu, nhu cầu tiêu thụ chậm hơn có thể khiến giá trứng tại Đông Bắc Trung Quốc suy yếu. Về nguồn cung, lượng gà đẻ ở Đông Bắc Trung Quốc có xu hướng giảm. Trong tháng 8, nguồn cung gà đẻ ở khu vực này giảm 0,16% so với tháng trước và giảm 7,16% so với cùng kỳ năm trước. Trữ lượng trứng nhìn chung vẫn ở mức thấp, dự kiến vào tháng 9, nguồn cung trứng tiếp tục khan hiếm. Tuy nhiên, về diễn biến thị trường, nhu cầu ở miền Nam rất ế ẩm khiến các thương lái không mặn mà thu mua trứng ở Đông Bắc, nhu cầu thị trường nhìn chung suy yếu sau Tết Trung thu, điều này có thể khiến giá trứng tại khu vực này giảm lại

- Do ảnh hưởng bởi thiên tai, lượng gà đẻ của Trung Quốc trong tháng 7 ghi nhận sự giảm so với tháng trước và có chiều hướng tăng lại trong tháng 8. Cụ thể, theo dữ liệu từ Zhuo Chuang, trong tháng 7, số lượng gà đẻ của cả nước đạt 1,172 tỷ con, giảm 4,1% so với tháng trước và giảm 9,6% so với cùng kỳ năm trước. Người ta suy đoán rằng lượng gà tồn kho trong tháng 7 đáng ra tăng so với tháng trước, nhưng thực tế, do mưa lớn ở Hà Nam vào tháng 7 gây lũ lụt khiến ngành chăn nuôi gia cầm thiệt hại nặng nề. Việc giá trứng cao trong tháng 8, các công ty không mặn mà với việc loại bỏ gà già khiến số lượng gà đẻ trong tháng 8 tăng lên. Các chuyên gia cũng dự đoán lượng gà đẻ gần đúng trong các tháng 9, 10 và 11 lần lượt đạt 1,163 tỷ, 1,16 tỷ và 1,168 tỷ con

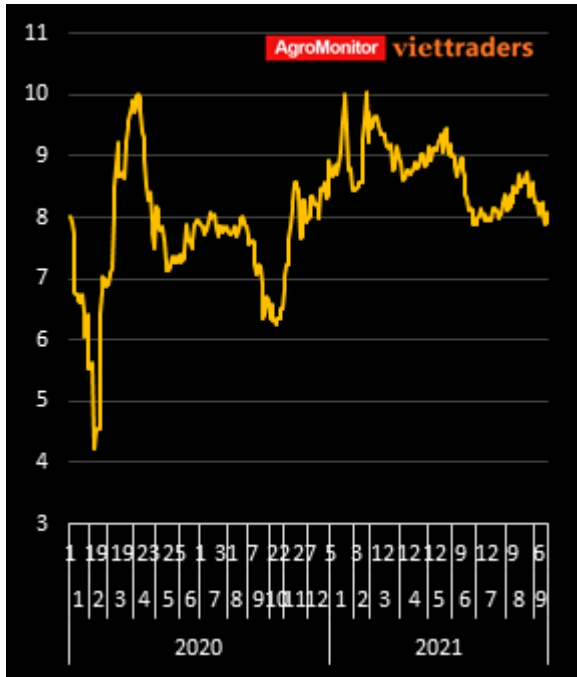
## Diễn biến giá

### Gà trắng

- Được hỗ trợ bởi nhu cầu tiêu thụ cao hơn trước ngày Tết Trung thu và Quốc khánh giúp giá gà trắng thịt tăng nhẹ trong nửa đầu tuần này nhưng mặt bằng giá nhìn chung vẫn chưa có nhiều cải thiện đáng kể. Vào thời gian trước, chăn nuôi gà thịt có lãi, nhu cầu tái đàn tăng mạnh từ tháng 7 khiến nguồn cung gà trắng đến biểu xuất chuồng giai đoạn này tương đối dồi dào, giá gà trắng liên tiếp sụt giảm mạnh trong ngày cuối tuần trước và đầu tuần này. Sau đó, giá gà trắng đảo chiều và có xu hướng tăng nhẹ trở lại, lên quanh mức mức 8,08 tệ/kg, tương đương trên 28.500 đồng/kg vào giữa tuần do thị trường chuẩn bị hàng cho kì nghỉ lễ kép mặc dù lượng gà trắng đến biểu xuất chuồng vẫn tiếp tục tăng, lượng gà đưa vào giết mổ tương đối cao,

- Với gà trắng giống, giao dịch diễn ra vẫn rất trầm lắng trong thời gian qua. Lượng gà giống đẩy ra thị trường nhìn chung dư thừa, trong khi giá gà thịt giai đoạn này chưa thực khởi sắc khiến tâm lí vào đàn mới của người chăn nuôi dè chừng hơn, giá gà giống nổi dài xu hướng giảm, xuống còn quanh mức 1,81 tệ/con, tương đương gần 6.500 đồng/con-giảm tới gần 0.5 tệ/con so với cuối tuần trước.

**Hình 7: Diễn biến giá gà trắng thịt tại Trung Quốc từ 2020-15/09/2021 (tệ/kg)**



**Hình 8: Diễn biến giá gà trắng giống tại Trung Quốc từ 2020-15/09/2021 (tệ/kg)**



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

### Trứng

- **Giá trứng ghi nhận xu hướng giảm liên tiếp do nhu cầu tiêu thụ có chiều hướng chậm lại.** Trữ lượng gà đẻ đã ở mức thấp trong thời gian dài năm nay cộng với việc chăn nuôi gà đẻ có lãi khiến người chăn nuôi lạc quan về thị trường hơn, tâm lý bổ sung đàn gà đẻ mới tăng thêm, cùng với việc thời tiết mát mẻ, tỉ lệ đẻ trứng và khối lượng trứng tăng lên giúp nguồn cung trứng đang dần được hồi phục. Trong khi đó, mặc dù dịch bệnh đang được kiểm soát tốt, các cửa hàng quán ăn đang dần mở cửa trở lại hoạt động bình thường, điều này đã kích thích sức tiêu thụ của thị trường trứng ở một mức độ nhất định tuy nhiên các công ty thực phẩm lớn và các siêu thị đã dần kết thúc đợt thu mua trứng dự trữ để chuẩn bị cho Tết Trung thu khiến nhu cầu trên toàn thị trường nhìn chung giảm lại, giá trứng liên tiếp suy yếu, xuống còn quanh mức 9,80 tệ/kg, tương đương hơn 34.500 đồng/kg vào giữa tuần.

**Bảng 16. Bảng giá giao dịch trứng trung bình tại Trung Quốc từ 09/09/2021-15/09/2021**

| Loại giá              | Đơn vị tính | Tuần này | Tuần trước |
|-----------------------|-------------|----------|------------|
| Trứng gà              | CNY/kg      | 9,90     | 9,90       |
| (DCE) Kỳ hạn T9/2021  | CNY/500kg   | 4.223    | 4.230      |
| (DCE) Kỳ hạn T10/2022 | CNY/500kg   | 4.339    | 4.346      |
| (DCE) Kỳ hạn T11/2021 | CNY/500kg   | 4.552    | 4.549      |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

## Vịt

- Từ cuối tuần trước đến giữa tuần này, giá vịt thịt có biến động tăng/giảm trái chiều tuy nhiên mặt bằng giá có xu hướng giảm so với tuần trước đó. Sau khi điều chỉnh giảm lại vào 2 ngày cuối tuần trước thì đến đầu tuần này, giá vịt thịt bật tăng mạnh trở lại do lượng vịt đến biểu xuất chuồng vẫn hơn. Sau đó, lực mua ở các chợ đầu mối rất chậm khiến giá vịt quay đầu giảm nhẹ, xuống còn quanh mức 9,28 tệ/kg, tương đương 32.800 đồng/kg vào giữa tuần. Với giao dịch vịt giống, giao dịch diễn ra khá sôi động khi giá con giống liên tiếp được đẩy tăng tốt, từ mức 1,27 tệ/con vào cận cuối tuần trước lên quanh mức 2,41 tệ/con, tương đương trên 8.500 đồng/con vào giữa tuần này do nguồn cung vịt giống nhìn chung rất khan hàng.

Hình 9: Diễn biến giá vịt thịt tại Trung Quốc từ 01/01/2021-15/09/2021 (tệ/kg)



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

### 1.3.2. Thị trường gia cầm tại một số nước khác

## EU

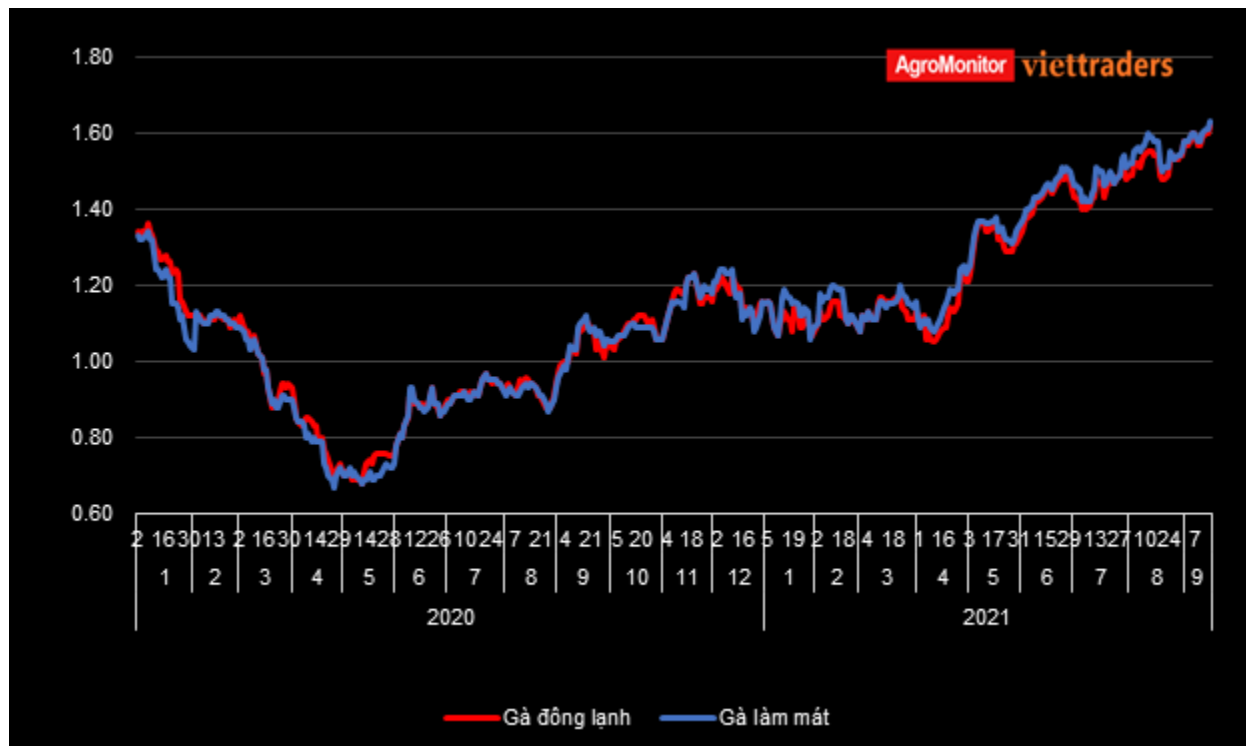
Bảng 17. Bảng giá gà thịt và giá trứng khu vực EU tuần 36 năm 2021

| Tuần 36 | EUR/100kg | VND/kg | Biến động giá 1 tuần (%) | Biến động giá 1 tháng (%) | Biến động giá 1 năm (%) |
|---------|-----------|--------|--------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Gà thịt | 197,16    | 54.360 | +0,0                     | -1,2                      | +5,3                    |
| Trứng   | 131,49    | 36.250 | +2,7                     | +8,9                      | +10,1                   |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

## Brazil

**Hình 10. Diễn biến giá gà đông lạnh và làm mát tại Brazil từ 2020- 15/09/2021 (USD/kg)**



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

## Mỹ

**Bảng 18. Lượng gà thịt được đưa vào giết mổ tại Mỹ theo tuần (1000 con)**

| Tuần kết thúc | Số lượng | Thay đổi so với tuần trước (%) |
|---------------|----------|--------------------------------|
| 11/09/2021    | 140,894  | -12,9                          |
| 03/09/2021    | 161,854  | -0,15                          |
| 28/08/2021    | 162,104  | -1,5                           |
| 21/08/2021    | 164.655  | +3,2                           |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

## Thái Lan

**Bảng 19. Bảng giá giao dịch gia cầm tại Thái Lan từ 09/09/2021-15/09/2021**

| Nước     | Loại giá         | Đơn vị tính | Tuần này | Tuần trước |
|----------|------------------|-------------|----------|------------|
| Thái Lan | Gà sống tại trại | Baht/kg     | 30,5     | 30,5       |

|  |               |          |           |           |
|--|---------------|----------|-----------|-----------|
|  | Gà nửa con    | Baht/kg  | 55,0-67,5 | 55,0-67,5 |
|  | Gà giống (CP) | Baht/con | 17,0      | 17,0      |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

**Bảng 20. Bảng giá giao dịch trứng tại Thái Lan từ 09/09/2021-15/09/2021**

| Nước     | Loại giá      | Đơn vị tính        | Tuần này | Tuần trước |
|----------|---------------|--------------------|----------|------------|
| Thái Lan | Trứng gà tươi | Baht/100 quả trứng | 300      | 300        |
|          | Trứng số 3    | Baht/100 quả trứng | 326      | 326        |
|          | Trứng số 4    | Baht/100 quả trứng | 310      | 310        |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

### Hàn Quốc

- Theo USDA, vào năm 2022, sản lượng gà của Hàn Quốc dự kiến sẽ tăng 3,2%, lên 965.000 tấn do các yếu tố sau: (1) Số lượng gà thịt bố mẹ đã tăng 6,3% trong sáu tháng đầu năm 2021; (2) Giá gà tại trang trại tăng mạnh từ đầu năm 2021 do nguồn cung gà giảm sau đợt bùng phát dịch cúm gia cầm trong mùa đông xuân (2020 - 2021) và dự kiến nguồn cung gà sẽ tăng trong nửa đầu năm 2022; (3) Khi tỷ lệ tiêm vắc xin Covid-19 tăng lên, các hoạt động kinh tế được trở về trạng thái bình thường hơn giúp nhu cầu tiêu thụ thịt gà tăng lên; (4) Một loạt các sự kiện thể thao lớn sẽ thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ thêm như Thế vận hội Olympic mùa đông 2022, Thế vận hội châu Á mùa hè 2022 và World Cup; (5) Các công ty chăn nuôi tiếp tục cạnh tranh để tăng thị phần khiến nhiều cơ sở giết mổ mới được xây dựng

### 1.4. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

| Chỉ tiêu                   | Diễn giải  |
|----------------------------|--|
| <b>Thị trường thế giới</b> | <p>- Nhu cầu tái đàn tăng mạnh từ tháng 7 trong khi thời tiết mát mẻ, việc chăn nuôi gà thuận lợi hơn, tỉ lệ gà chết thấp khiến nguồn cung gà trắng đến biểu xuất chuồng hiện tương đối dồi dào và vẫn có xu hướng tăng tiếp. Bên cạnh đó, việc thu mua hàng để chuẩn bị cho Tết Trung thu đang có dấu hiệu hạ nhiệt. Cả hai yếu tố cung- cầu đều tác động tiêu cực đến giá gà thịt, dự kiến giá gà sẽ suy yếu trong ngắn hạn tới.</p> <p>- Với con giống, việc lợi nhuận chăn nuôi gà thịt giảm đáng kể trong nửa đầu tháng 9, nhiều trại rơi vào thua lỗ khi giá gà điều chỉnh giảm từ cuối tháng 8 khiến người chăn nuôi không lạc quan vào thị trường, nhu cầu tái đàn rất chậm khiến giá gà giống có thể tiếp tục giảm thêm</p> |
| <b>Thị trường Việt Nam</b> | <p>- <b>Đối với giao dịch gà trắng:</b></p> <p>+ Tại miền Bắc, UBND TP Hà Nội chính thức nới lỏng giãn cách xã hội, 19 quận huyện không kiểm soát giấy đi đường, dịch vụ ăn uống bán mang về cũng được mở lại từ 12h trưa ngày 16/9. Tuy nhiên, tiêu thụ thịt gà không cải thiện như kỳ vọng,</p>  |

trong khi gà tại miền Nam vẫn lai rai đóng ra Bắc tiêu thụ khiến giá gà trắng tại miền Bắc được nhận định sẽ tiếp tục xu hướng giảm trong ngắn hạn tới.

+ Tại TP.HCM, mặc dù lượng tồn kho gà đông lạnh khá dồi dào, trong khi tiêu thụ nội vùng chưa có nhiều cải thiện nhưng giá gà trắng khu vực này được nhận định khó giảm mạnh về mức 5.000 đồng/kg đã từng thiết lập trước đó do nguồn cung gà trong dân đang khan dần. Bên cạnh đó, giá gà trắng tại miền Nam giảm liên tục hỗ trợ lực hút gà khu vực này đi Cam và ra Bắc tiêu thụ tốt hơn.

**- Đối với giao dịch vịt thịt:**

+ Tại miền Bắc, giá vịt thịt có thể sẽ tăng tiếp trong thời gian tới do tình hình dịch bệnh Covid 19 tại Hà Nội đã được kiểm soát tốt, thành phố đang từng bước nới lỏng giãn cách xã hội hỗ trợ tiêu thụ vịt tại các nhà hàng quán ăn trôi hơn.

+ Tại miền Nam, dù nguồn cung vịt grimaud chưa thực dồi dào nhưng do lực bán tại cửa trại khá ảm đạm khiến giá vịt khu vực này khó tăng tiếp.

**- Đối với giao dịch vịt giống:**

+ Tại miền Bắc, nguồn cung con giống các công ty lớn chưa có nhiều trở lại trong khi các hộ chăn nuôi đang rục rịch vào đàn mới nhiều hơn do giao dịch vịt thịt đang có những chuyển biến đáng kể, dẫn tới giá vịt giống tại miền Bắc có khả năng sẽ tiếp tục tăng.

+ Tại miền Nam, giá vịt giống có thể sẽ quay đầu giảm trong ngắn hạn tới do đầu vào chăn nuôi (con giống, thức ăn chăn nuôi, vaccin,...) vẫn ở mức cao trong khi giao dịch vịt thịt hiện đang bấp bênh.

**PHỤ LỤC**

**Bảng 21. Bảng giá giao dịch gà trắng thịt và gà trắng giống tại Trung Quốc tuần từ 09/09/2021-15/09/2021**

| Loại giá       | Đơn vị tính | 09/09 | 10/09 | 13/09 | 14/09 | 15/09 | Tuần trước |
|----------------|-------------|-------|-------|-------|-------|-------|------------|
| Gà trắng thịt  | CNY/kg      | 8,26  | 8,06  | 7,90  | 7,92  | 8,08  | 8,20       |
| Gà trắng giống | CNY/con     | 2,25  | 2,28  | 2,13  | 1,97  | 1,81  | 2,36       |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

**Bảng 22. Bảng giá giao dịch vịt thịt và vịt giống tại Trung Quốc từ 09/09/2021-15/09/2021**

| Loại giá | Đơn vị tính | 09/09 | 10/09 | 13/09 | 14/09 | 15/09 | Tuần trước |
|----------|-------------|-------|-------|-------|-------|-------|------------|
| Vịt thịt | CNY/kg      | 9,16  | 9,10  | 9,26  | 9,30  | 9,28  | 9,28       |

|           |         |      |      |      |      |      |      |
|-----------|---------|------|------|------|------|------|------|
| Vịt giống | CNY/con | 1,27 | 1,47 | 2,35 | 2,41 | 2,41 | 1,59 |
|-----------|---------|------|------|------|------|------|------|

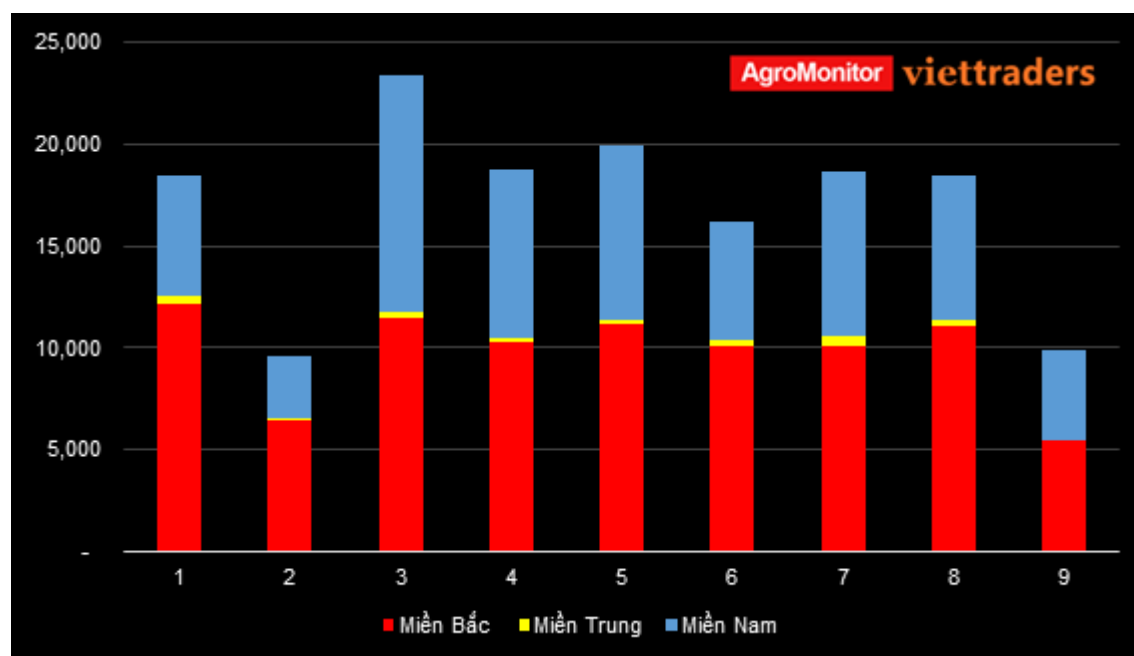
Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

**Bảng 23. Lượng nhập khẩu thịt gia cầm đã qua giết mổ theo cảng/cửa khẩu thuộc các miền năm 2020-14/09/2021 (tấn)**

| Vùng miền   | 2020            |                 |                 |                 | 2021            |                 |                 |
|-------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|             | Quý 1           | Quý 2           | Quý 3           | Quý 4           | Quý 1           | Quý 2           | Quý 3           |
| Miền Bắc    | 34,739.2        | 30,984.9        | 34,999.4        | 36,649.6        | 29,970.5        | 31,508.1        | 26,571.9        |
| Miền Trung  | 2,534.2         | 2,752.7         | 1,644.4         | 1,691.5         | 19.9            | 700.7           | 826.0           |
| Miền Nam    | 45,089.3        | 33,728.8        | 43,796.2        | 31,627.3        | 20,546.9        | 22,601.7        | 19,536.6        |
| <b>Tổng</b> | <b>82,362.6</b> | <b>67,466.4</b> | <b>80,440.0</b> | <b>69,968.4</b> | <b>51,437.2</b> | <b>54,810.5</b> | <b>46,934.6</b> |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

**Hình 11. Lượng nhập khẩu thịt gia cầm đã qua giết mổ theo cảng/cửa khẩu thuộc các miền từ 01/01/2021-14/09/2021 (tấn)**



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

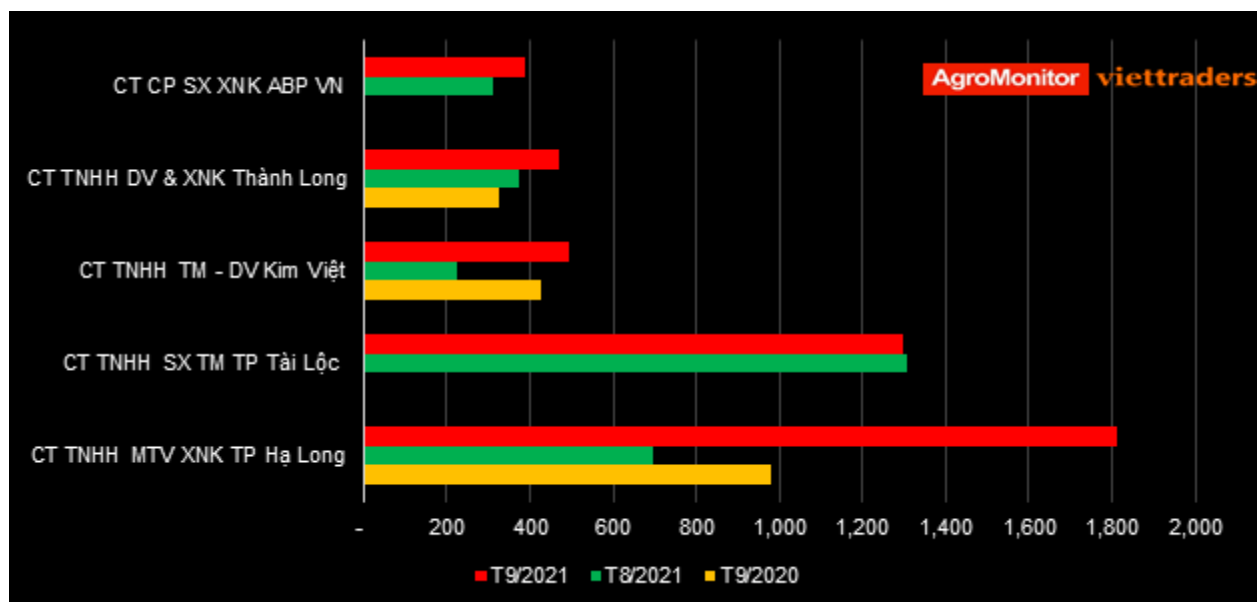
**Bảng 24. Top 5 doanh nghiệp nhập khẩu thịt gia cầm lớn nhất về Việt Nam từ 01/09/2021-14/09/2021 (đtv: tấn,%)**

| Doanh nghiệp               | Lượng (tấn) | Tỷ trọng (%) |
|----------------------------|-------------|--------------|
| CT TNHH MTV XNK TP Hạ Long | 1,814.2     | 18.4         |
| CT TNHH SX TM TP Tài Lộc   | 1,296.4     | 13.1         |

|                             |                |              |
|-----------------------------|----------------|--------------|
| CT TNHH TM - DV Kim Việt    | 495.7          | 5.0          |
| CT TNHH DV & XNK Thành Long | 469.5          | 4.8          |
| CT CP SX XNK ABP VN         | 388.0          | 3.9          |
| Khác                        | 5,411.1        | 54.8         |
| <b>Tổng</b>                 | <b>9,874.8</b> | <b>100.0</b> |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

**Hình 12. Top 5 doanh nghiệp nhập khẩu thịt gia cầm lớn nhất về Việt Nam từ 01/09/2021-14/09/2021 so với cùng kỳ tháng 8/2021 và 9/2020 (đtv: tấn)**



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp

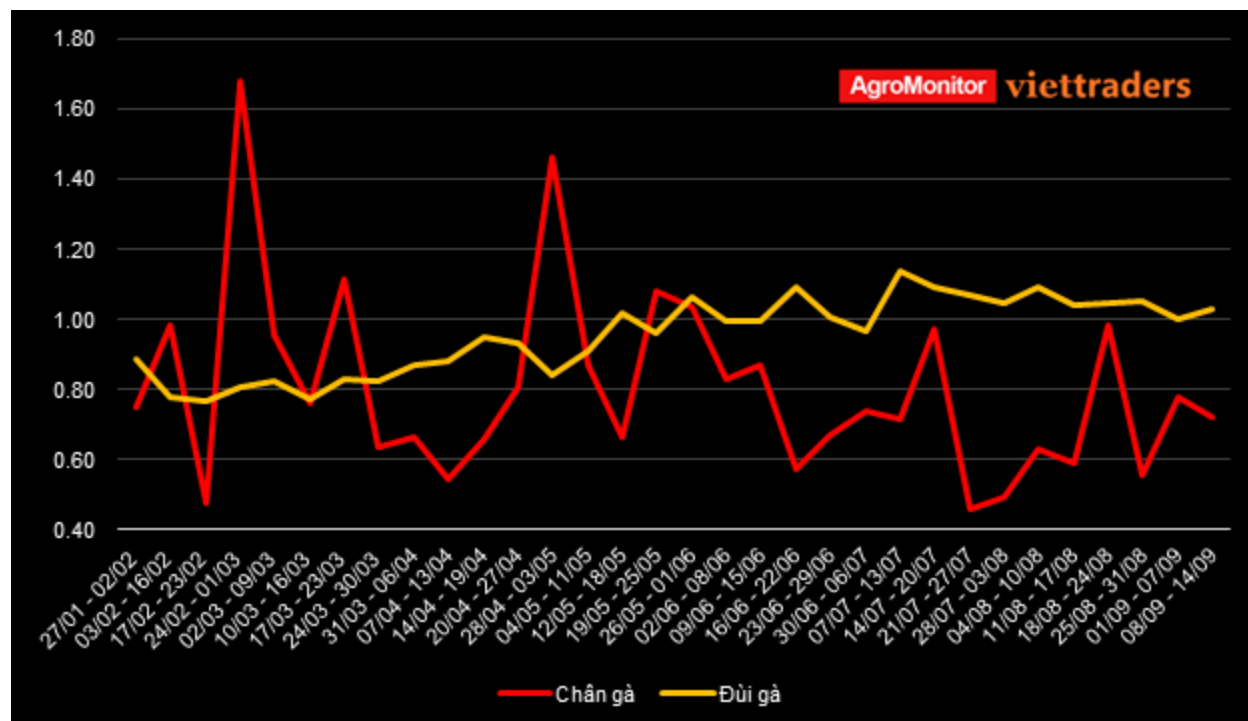
**Bảng 25. Giá trung bình nhập khẩu một số chủng loại thịt gà theo tháng về Việt Nam 01/01/2021-14/09/2021 (ĐVT: USD/kg)**

| Tháng | Cánh gà | Chân gà | Đùi gà | Nguyên con | Thịt gà xay |
|-------|---------|---------|--------|------------|-------------|
| 1     | 1.77    | 0.78    | 0.80   | 0.98       | 0.53        |
| 2     | 2.15    | 0.90    | 0.81   | 0.97       | 0.54        |
| 3     | 1.81    | 0.83    | 0.81   | 1.18       | 0.49        |
| 4     | 1.68    | 0.75    | 0.90   | 1.20       | 0.49        |
| 5     | 1.73    | 0.93    | 0.95   | 1.24       | 0.54        |
| 6     | 1.68    | 0.73    | 1.03   | 1.07       | 0.60        |
| 7     | 1.80    | 0.67    | 1.06   | 1.23       | 0.57        |
| 8     | 1.66    | 0.64    | 1.06   | 1.33       | 0.65        |
| 9     | 1.49    | 0.75    | 1.02   | 1.38       | 0.62        |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp (Ghi chú: số liệu lấy theo ĐKGH là CIF)



Hình 13. Diễn biến giá nhập khẩu Chân gà và Đùi gà về Việt Nam theo tuần tính đến ngày 14/09/2021 (USD/kg)



Nguồn: AgroMonitor tổng hợp (Ghi chú: số liệu lấy theo ĐKGH là CIF)

Bảng 26. Top 5 thị trường xuất khẩu thịt gà lớn nhất sang Việt Nam từ 01/09/2021-14/09/2021 (ĐVT: tấn, %)

| Thị trường  | Lượng (tấn)    | Tỷ trọng (%) |
|-------------|----------------|--------------|
| Mỹ          | 4,154.9        | 42.2         |
| Hàn Quốc    | 1,798.6        | 18.3         |
| Brazil      | 1,075.0        | 10.9         |
| Ba Lan      | 582.4          | 5.9          |
| Hà Lan      | 390.5          | 4.0          |
| Khác        | 1,848.5        | 18.8         |
| <b>Tổng</b> | <b>9,849.9</b> | <b>100.0</b> |

Nguồn: AgroMonitor tổng hợp